**Phụ lục 1:**

**BẢNG SỐ LIỆU ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VI CHẤT DINH DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG Ở VIỆT NAM 2019-2020**

| **TT** | **Tên vi chất****dinh dưỡng** | **Đối tượng cộng đồng** | **Khuyến cáo****của WHO** | **Kết quả tổng điều tra dinh dưỡng năm 2019-2020 *(4)*** | **Đánh giá so với khuyến cáo của WHO** | **Khuyến nghị** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1.** | **Vi chất i-ốt**  | Giá trị trung vị i-ốt niệu (mcg/l), theo WHO, 2013 *(1)* | Trẻ em (toàn quốc) | 100-199 mcg/l(trẻ em trên 6 tuổi) | 113,3 mcg/l | ĐẠT (mức nguy cơ ở cận dưới) | Cần can thiệp tăng cường i-ốt vào muối dùng để ăn trực tiếp và muối dùng trong chế biến thực phẩm tại cộng đồng |
| Trẻ em (miền núi) | 100-199 mcg/l | 90,0 mcg/l | KHÔNG ĐẠT |
| Phụ nữ độ tuổi sinh đẻ | 100-199 mcg/l | 98,9 mcg/l | KHÔNG ĐẠT |
| Phụ nữ có thai | 150-249 mcg/l | 85,3 mcg/l | KHÔNG ĐẠT |
| Phần trăm hộ gia đình được bao phủ muối i-ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh, theo WHO, 2013 *(1)* | Hộ gia đình sử dụng muối i-ốt đủ tiêu chuẩn | >90% | 27,0% *(5)* | KHÔNG ĐẠT |
| **2.** | **Vi chất sắt**  | Tỷ lệ phần trăm Ferritin huyết thanh dưới chuẩn, theo WHO, 2020 *(2)* | Trẻ em 6-59 tháng tuổi | ≤ 4,9% | 22,9% | KHÔNG ĐẠT | Cần can thiệp tăng cường vi chất sắt vào thực phẩm tại cộng đồng  |
| Phụ nữ độ tuổi sinh đẻ | 10,3% | KHÔNG ĐẠT |
| Phụ nữ có thai *(3)* | 35,4% | KHÔNG ĐẠT |
| **3.** | **Vi chất kẽm**  | Tỷ lệ phần trăm kẽm huyết thanh thấp, theo khuyến nghị của IZiNCG và NHANES II *(3)* | Trẻ em 6-59 tháng tuổi | 20% | 53,3% | KHÔNG ĐẠT | Cần can thiệp tăng cường vi chất kẽm vào thực phẩm tại cộng đồng |
| Phụ nữ có thai | 63,0% | KHÔNG ĐẠT |
| Phụ nữ độ tuổi sinh đẻ | 44,3% | KHÔNG ĐẠT |

Các tài liệu, hướng dẫn quốc tế cập nhật của Tổ chức Y tế Thế giới năm 2013, 2016, 2020 và theo khuyến nghị của IZiNCG và NHANES II như sau:

- (1) WHO, 2013. Xác định tình trạng i-ốt trong quần thể dựa trên trung vị i-ốt niệu. Urinary iodine concentrations for determining iodine status in populations. Vitamin and Mineral Nutrition Information System. Geneva: World Health Organization; 2013 (WHO/NMH/NHD/EPG/13.1.

- (2) WHO, 2020. Giới hạn tỷ lệ quần thể thiếu sắt có vấn đề sức khoẻ cộng đồng dựa trên nồng độ ferritin huyết thanh, chia 4 mức, trong đó từ quần thể có tỷ lệ thiếu sắt từ 4,9% là quần thể có tình trạng thiếu hụt và cần can thiệp. WHO guideline on use of ferritin concentrations to assess iron status in individuals and populations. Geneva: World Health Organization; 2020. Licence: CC BY-NC-SA 3.0 IGO.

>40% tình trạng thiếu hụt cộng đồng nặng;

20-39,9 %: tình trạng thiếu hụt cộng đồng mức vừa;

5-19,9%: tình trạng thiếu hụt cộng đồng mức nhẹ;

≤4,9%: không phải là vấn đề y tế công cộng.

- (3) WHO, 2016. Khuyến cáo về chăm sóc phụ nữ có thai (Recommendations on antenatal care for a positive pregnancy experience. Geneva: World Health Organization; 2016); và WHO/FAO, 2004. Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị về vitamin và khoáng chất (World Health Organization, Food and Agriculture Organization of the United Nations, editors. Vitamin and mineral requirements in human nutrition. 2nd ed). Đối với phụ nữ có thai do tăng nhu cầu sắt, cần được bổ sung sắt, đa dạng thực phẩm và các biện pháp can thiệp tăng cường sắt thông qua thực phẩm đáp ứng đủ nhu cầu và phòng chống thiếu máu thiếu sắt.

- (4) Báo cáo kết quả chủ yếu Tổng điều tra dinh dưỡng (năm 2019-2020).

- (5) WHO, UNICEF, ICCIDD. Assessment of iodine deficiency disorders and monitoring their elimination-a guide for programme managers. 3rd ed: World Health Organization; 2007.

**Phụ lục 2: DANH SÁCH CÁC QUỐC GIA TĂNG CƯỜNG VI CHẤT DINH DƯỠNG VÀO THỰC PHẨM**

|  |
| --- |
| ***Nguồn: Global Fortification Data Exchange. Fortification Legislation. Ngày truy cập 14/06/2024. [http://www.fortificationdata.org.]*** |
| **Chú thích thuật ngữ:Tăng cường bắt buộc**: Quốc gia có văn bản pháp lý hiện bắt buộc phải tăng cường vào thực phẩm mang bằng một hoặc nhiều loại vitamin hoặc khoáng chất, tức là văn bản chỉ ra rằng việc tăng cường tất cả hoặc một số thực phẩm là bắt buộc hoặc yêu cầu. |
| **Tăng cường tự nguyện:** Quốc gia có tài liệu chính thức và/hoặc tiêu chuẩn thực phẩm về việc cung cấp hướng dẫn hoặc điều kiện để tăng cường vi chất nhưng không có hiệu lực bắt buộc hoặc yêu cầu tăng cường vi chất. Nếu một quốc gia có tăn cường bắt buộc đối với thực phẩm mang thì quốc gia đó sẽ được GFDx phân loại là không tăng cường tự nguyện, ngay cả khi một số loại thực phẩm mang hoặc một số vi chất dinh dưỡng có thể được tăng cường trên cơ sở tự nguyện. |

| **Mức thu nhập (Theo WB)** | **Khu vực** | **Quốc gia** | **Thực phẩm mang** | **Tình trạng pháp lý** | **Năm ban hành** | **Nguồn văn bản pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thấp | Châu Á | Afghanistan | Bột mỳ | Bắt buộc | 2018 | Cộng hòa Hồi giáo Afghanistan Bộ Y tế Công cộng. Quy định về Bột mỳ và Dầu ăn được tăng cường khoáng chất và vitamin. Afghanistan. 6/12/2018. |
| Thấp | Châu Á | Afghanistan | Muối | Bắt buộc | 2011 | Bộ Tư pháp. Afghanistan Quy định về Muối i-ốt Công báo Số 1048 (6.1.1390) 26.3.2011. Cộng hòa Hồi giáo Afghanistan. 26/3/2011. |
| Thấp | Châu Á | Afghanistan | Dầu ăn | Bắt buộc | 2018 | Cộng hòa Hồi giáo Afghanistan Bộ Y tế Công cộng. Quy định về Bột mỳ và Dầu ăn được tăng cường khoáng chất và vitamin. Afghanistan. 6/12/2018. |
| TB cao | Châu Á | Armenia | Muối | Bắt buộc | 2004 | Chính phủ Cộng hòa Armenia. Nghị định của Chính phủ số 1863-N ngày 21/12/2006 "Về việc sửa đổi Nghị định của Chính phủ RA số 353 ngày 12 tháng 2 năm 2004". Armenia. 21/12/2006 |
| TB cao | Châu Á | Azerbaijan | Muối | Bắt buộc | 2003 | Tổng thống Cộng hòa Azerbaijan. Nghị định 2001 của Cộng hòa Azerbaijan, Phòng chống rối loạn do thiếu iốt. Cộng hòa Azerbaijan. Tháng 1/2003. [http://bit.ly/2tQjBca] |
| Cao | Châu Á | Bahrain | Bột mỳ | Bắt buộc | 2002 | Bộ Công Thương. Nghị quyết số (22) năm 2002 về tăng cường bột mỳ. Bahrain. 23/09/2002. [www.http://legalaffairs.gov.bh/htm/RCIN2202.htm] |
| Cao | Châu Á | Bahrain | Muối | Bắt buộc | 2007 | Bộ Thương mại và Công nghiệp. Lệnh số 79 năm 2012 áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật GSO đối với loại thực phẩm Muối làm tiêu chuẩn quốc gia của Bahrain. Bahrain. 16/8/2012 |
| Cao | Châu Á | Bahrain | Gạo | Tự nguyện | 2012 | Tổ chức tiêu chuẩn hoá GCC (GSO). TCTK 1003/2012 (E), Hạt Gạo, ICS : 67.060. Ả Rập Saudi. 16/5/2012. |
| TB thấp | Châu Á | Bangladesh | Bột mỳ | Tự nguyện | 2008 | Viện Tiêu chuẩn và Thử nghiệm Bangladesh. Đặc điểm kỹ thuật tiêu chuẩn của Bangladesh đối với lúa mì tăng cường Atta, BDS 1793:2008. Bangladesh. 2008. Viện Tiêu chuẩn và Thử nghiệm Bangladesh. Đặc điểm kỹ thuật tiêu chuẩn Bangladesh cho Maida kiên cố, BDS 1794:2008. Bangladesh. 2008. |
| TB thấp | Châu Á | Bangladesh | Muối | Bắt buộc | 1989 | Quốc hội Bangladesh. Đạo luật 10 năm 1989 Đạo luật phòng chống IDD. Cộng hòa Nhân dân Bangladesh. 28/02/1989. [http://bit.ly/2v7V3O3] |
| TB thấp | Châu Á | Bangladesh | Gạo | Tự nguyện | 2015 | Viện Tiêu chuẩn và Thử nghiệm Bangladesh. Thông số kỹ thuật tiêu chuẩn của Bangladesh đối với Gạo tăng cường vi chất, BDS 1897:2015, ICS 67.060. Bangladesh. 2015 |
| TB thấp | Châu Á | Bangladesh | Dầu ăn | Bắt buộc | 2013 | Đạo luật tăng cường vitamin 'A' cho dầu ăn ăn được, 2013, Đạo luật số 65 năm 2013. Bangladesh. 2013. |
| Cao | Châu Á | Brunei Darussalam | Muối | Tự nguyện | 2001 | UNICEF EAPRO. Rà soát pháp luật quốc gia về phổ biến muối i-ốt: Nam, Đông Châu Á và Thái Bình Dương. Tháng 7/2015. [http://uni.cf/2vwwppS] |
| TB thấp | Châu Á | Campuchia | Muối | Bắt buộc | 2003 | Chính phủ Hoàng gia Campuchia. Tiểu Nghị định số 69 về quản lý khai thác muối i-ốt. Vương quốc Campuchia. 20/10/2003. [http://bit.ly/2ssXHZi] |
| TB cao | Châu Á | Trung Quốc | Bột mỳ | Tự nguyện | 2012 | Bộ Y tế Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Tiêu chuẩn Quốc gia Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa GB 14880-2012. Tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm, Tiêu chuẩn sử dụng chất tăng cường dinh dưỡng trong thực phẩm. Trung Quốc. 15/3/2012. |
| TB cao | Châu Á | Trung Quốc | Muối | Bắt buộc | 1994 | Hội đồng Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Số 163, Quy định về việc bổ sung i-ốt vào muối ăn như một biện pháp để loại bỏ tình trạng rối loạn thiếu i-ốt. Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. 23/8/1994. |
| TB cao | Châu Á | Trung Quốc | Dầu ăn | Tự nguyện | 2012 | Bộ Y tế Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Tiêu chuẩn Quốc gia của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Tiêu chuẩn An toàn Thực phẩm Quốc gia, Tiêu chuẩn về Sử dụng Chất tăng cường Dinh dưỡng trong Thực phẩm, GB 14880-2012. Trung Quốc. 15/3/2012. |
| TB cao | Châu Á | Georgia | Muối | Bắt buộc | 2005 | Tổng thống Gruzia. Luật Georgia liên quan đến phòng chống rối loạn thiếu iốt và vi chất dinh dưỡng. Georgia. Tháng 2/2005. |
| TB thấp | Châu Á | Ấn Độ | Bột mỳ | Tự nguyện | 2018 | Bộ Y tế và Phúc lợi Gia đình, Cơ quan Tiêu chuẩn và An toàn Thực phẩm Ấn Độ. Công báo Ấn Độ, Đặc biệt, Phần III - Phần 4, Quy định về Tiêu chuẩn và An toàn Thực phẩm (Tăng cường Thực phẩm), 2018, Số 290, REGD. Số DL - 33004/99. Ấn Độ. 3/8/2018. |
| TB thấp | Châu Á | Ấn Độ | Muối | Bắt buộc | 1998 | 1. Bộ Y tế và Phúc lợi Gia đình, Cơ quan Tiêu chuẩn và An toàn Thực phẩm Ấn Độ. Quy định về Tiêu chuẩn và An toàn Thực phẩm (Cấm và Hạn chế Bán hàng), 2011. 2.3.12 Hạn chế bán Muối thông thường. Ấn Độ. 01/08/2011 2. Bộ Y tế và Phúc lợi Gia đình, Cơ quan Tiêu chuẩn và An toàn Thực phẩm Ấn Độ. Quy định về Tiêu chuẩn và An toàn Thực phẩm (Cấm và Hạn chế Bán hàng), Quy định Sửa đổi lần thứ hai năm 2019. Ngày 25 tháng 6 năm 2019 [https://bit.ly/2MJI3Xv]; 3. Bộ Y tế và Phúc lợi Gia đình, Cơ quan Tiêu chuẩn và An toàn Thực phẩm Ấn Độ. Tiêu chuẩn và An toàn Thực phẩm (Tiêu chuẩn Sản phẩm Thực phẩm và Phụ gia Thực phẩm) 2011 (2.9.30 Muối ăn thông thường - Muối iốt. Quy định). Ấn Độ. 01/08/2011. 4. Cơ quan Tiêu chuẩn và An toàn Thực phẩm Ấn Độ (FSSAI). Quy định về Tiêu chuẩn và An toàn Thực phẩm (Tăng cường Thực phẩm) năm 2018. Ấn Độ. 3/8/2018. [https://bit.ly/2nXVmF2] |
| TB thấp | Châu Á | Ấn Độ | Gạo | Tự nguyện | 2018 | Bộ Y tế và Phúc lợi Gia đình, Cơ quan Tiêu chuẩn và An toàn Thực phẩm Ấn Độ. Công báo Ấn Độ, Đặc biệt, Phần III - Phần 4, Quy định về Tiêu chuẩn và An toàn Thực phẩm (Tăng cường Thực phẩm), 2018, Số 290, REGD. Số DL - 33004/99. Ấn Độ. 3/8/2018. |
| TB thấp | Châu Á | Ấn Độ | Dầu ăn | Tự nguyện | 2018 | Bộ Y tế và Phúc lợi Gia đình, Cơ quan Tiêu chuẩn và An toàn Thực phẩm Ấn Độ. Công báo Ấn Độ, Đặc biệt, Phần III - Phần 4, Quy định về Tiêu chuẩn và An toàn Thực phẩm (Tăng cường Thực phẩm), 2018, Số 290, REGD. Số DL - 33004/99. Ấn Độ. 3/8/2018. |
| TB thấp | Châu Á | Indonesia | Bột mỳ | Bắt buộc | 2001 | Bộ Công nghiệp Cộng hòa Indonesia. Quy định của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Cộng hòa Indonesia số: 35/m-ind/per/3/2011 về việc bắt buộc áp dụng Tiêu chuẩn Quốc gia Indonesia (SNI) đối với Bột mỳ làm thực phẩm. Cộng hoà Indonesia. 22/3/2011. |
| TB thấp | Châu Á | Indonesia | Muối | Bắt buộc | 1994 | Nghị định của Tổng thống. Nghị định số 69 Năm: 1994 Về Cung Cấp Muối i-ốt. Cộng hoà Indonesia. 13/10/1994. |
| TB thấp | Châu Á | Indonesia | Dầu ăn | Bắt buộc | 2019 | Quy định của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Cộng hòa Indonesia. Số 46 năm 2019. Áp dụng Tiêu chuẩn Quốc gia Indonesia. Bắt buộc nấu cọ Dầu ăn. Bộ trưởng Công nghiệp Cộng hòa Indonesia. |
| TB thấp | Châu Á | Iran | Bột mỳ | Bắt buộc | 2006 | Bộ Y tế và Giáo dục Y tế. Nghị định chính thức của Nội các Bộ trưởng Iran về việc tăng cường bột mì quốc gia. Cộng hòa Hồi giáo Iran. 19/3/2006. |
| TB thấp | Châu Á | Iran | Muối | Bắt buộc | 1994 | Thứ trưởng Bộ Khoáng sản và Vật liệu. Bộ Mỏ và Kim loại. Công văn số 600/5739 yêu cầu Tổng cục Mỏ và Kim loại các tỉnh hỗ trợ sản xuất và phân phối Muối iốt. Iran. 17/09/1994 Tiến sĩ Mohsen Bastani. Chịu trách nhiệm Giám sát Thực phẩm và Sức khỏe, Tổng cục Giám sát Dược phẩm và Thực phẩm và Sức khỏe. Bộ Y tế và Giáo dục Y tế. Thư gửi Đại học Khoa học Y tế Iran về các bước đảm bảo i-ốt trong tất cả các loại Muối ăn được ngoại trừ loại được sử dụng để chế biến thực phẩm. Cộng hòa Hồi giáo Iran. 23/09/1994 Bộ trưởng Bộ Y tế và Giáo dục Y tế. Công văn số 9246 ban hành hướng dẫn “i-ốt tất cả các loại muối ăn được cho gia đình vào cuối năm 1374”. Iran. 26/12/1994 Bộ trưởng Bộ Y tế và Giáo dục Y tế. Công văn số 9116 gửi Trường Đại học Y tế và Y tế yêu cầu định kỳ hàng tháng phải báo cáo tình hình giám sát Muối i-ốt tại các cơ sở sản xuất thực phẩm và các mẫu Muối mang đến trường học. Iran. 30/8/1995 |
| TB cao | Châu Á | Iraq | Bột mỳ | Tự nguyện | 2000 | Cộng hòa Iraq, Hội đồng Bộ trưởng, Tổ chức Trung ương về Tiêu chuẩn hóa và Kiểm soát Chất lượng. IQS/37/2000, ICS 67.060, Thông số kỹ thuật tiêu chuẩn Iraq, Bản sửa đổi thứ nhất N. 37, Sản phẩm lúa mì, Bột mỳ dùng cho ngành bánh mì. Irac. 2000. |
| TB thấp | Châu Á | Jordan | Bột mỳ | Bắt buộc | 2008 | Tổ chức Tiêu chuẩn và Đo lường Jordan. Bắt buộc quy chuẩn kỹ thuật đối với Bột Mì. Jordan. 21/5/2009. |
| TB thấp | Châu Á | Jordan | Muối | Bắt buộc | 2012 | Tổ chức Tiêu chuẩn và Khí tượng Jordan. Thông số kỹ thuật tiêu chuẩn Jordan Thực phẩm Muối (Natri clorua). JS 32.2012 (Ấn bản thứ ba). Vương quốc Hashemite của Jordan. 16/02/2013 |
| TB cao | Châu Á | Kazakhstan | Bột mỳ | Bắt buộc | 2005 | Phê duyệt Quy tắc tăng cường (làm giàu) Bột mỳ loại đặc biệt và giống đầu tiên được sản xuất trên lãnh thổ Cộng hòa Kazakhstan, Nghị định số 708 của Chính phủ Cộng hòa Kazakhstan. Kazakhstan. 7/7/2005. |
| TB cao | Châu Á | Kazakhstan | Muối | Bắt buộc | 2003 | Tổng thống Cộng hòa Kazakhstan. Luật của Cộng hòa Kazakhstan về phòng ngừa rối loạn do thiếu iốt. Cộng hòa Kazakhstan. 14/10/2003. [http://bit.ly/2io7jE6] và sửa đổi: Tổng thống Cộng hòa Kazakhstan. Về việc giới thiệu những thay đổi và sửa đổi Luật Cộng hòa Kazakhstan "Về phòng chống các bệnh thiếu iốt" Cộng hòa Kazakhstan. 5/Tháng 2/2007 [https://bit.ly/2FWaP2D] |
| TB cao | Châu Á | Kazakhstan | Dầu ăn | Tự nguyện | 2020 | Học viện Dinh dưỡng Kazakhstan. Tiêu chuẩn Quốc gia Cộng hòa Kazakhstan ST RK 3547-2020 Thông số kỹ thuật Dầu ăn hướng dương bổ sung vitamin. Kazakhstan. 5/8/2020. |
| Cao | Châu Á | Kuwait | Bột mỳ | Tự nguyện | 2015 | Tổ chức tiêu chuẩn hoá GCC (GSO). TCTK 194/2015 (E), Bột mỳ, ICS : 67.060. Ả Rập Saudi. 5/11/2015. |
| Cao | Châu Á | Kuwait | Muối | Bắt buộc | 2007 | Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh. Quy chuẩn kỹ thuật vùng Vịnh số GSO 1843/2007/Amd 1:2012 đối với Muối cấp thực phẩm. Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất 16/05/2012 |
| TB thấp | Châu Á | Kyrgyzstan | Bột mỳ | Bắt buộc | 2009 | Tổng thống Cộng hòa Kyrgyzstan. Luật của Cộng hòa Kyrgyzstan về tăng cường bột làm bánh. Kyrgyzstan. Ngày 11 tháng 3 năm 2009. |
| TB thấp | Châu Á | Kyrgyzstan | Muối | Bắt buộc | 2000 | Tổng thống Cộng hòa Kyrgyzstan. Luật của Cộng hòa Kyrgyzstan về phòng ngừa các bệnh thiếu iốt. Cộng hoà Kyrgyz. 18/01/2000. |
| TB thấp | Châu Á | Lao PDR | Muối | Bắt buộc | 1995 | Thủ tướng. Số:42/PM Pháp luật về Iốt hóa muối. Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào. 20/5/1995. |
| TB thấp | Châu Á | Lebanon | Muối | Bắt buộc | 1971 | Luật 178/2011: Việc bổ sung Kali Iodua hoặc Kali Iodate và Kali Fluoride vào Muối chế biến cho thực phẩm, bàn ăn hoặc nhà bếp. Cộng hòa Liban. 2011 và các quy định hướng dẫn (i) Tổng thống Cộng hòa Liban. Nghị định số 11841 - Việc áp dụng quy định của Luật số 178 ngày 28 tháng 8 năm 2011 của các chủ cơ sở sản xuất và cửa hàng Muối ở Liban. Liban. 22/5/2014 và (ii) Bộ trưởng Bộ Y tế. Nghị định số 1199/1 Liên quan đến việc áp dụng Luật số 178 ngày 29 tháng 8 năm 2011 và cơ chế giám sát việc bổ sung iốt vào Muối. Beirut, Cộng hòa Liban. 22/06/2016 |
| TB cao | Châu Á | Malaysia | Bột mỳ | Tự nguyện | 2017 | Công báo Chính phủ Liên bang. Thực phẩm (Sửa đổi) (Số 3) Quy định năm 2017. Malaysia. 20/7/2017. |
| TB cao | Châu Á | Malaysia | Muối | Bắt buộc | 2018 | Bộ trưởng Bộ Y Tế. Quy định về Thực phẩm (Sửa đổi) năm 2018. Sửa đổi quy định 285 của Quy định Thực phẩm 1985 [PU(A) 437/1985]. Công báo Chính phủ Liên bang ngày 12 tháng 11 năm 2018. Malaysia. 7/9/2018 và Bộ trưởng. Quy định thực phẩm 1985. Malaysia. 1985. [http://bit.ly/2uCV3UJ] |
| TB thấp | Châu Á | Mongolia | Bột mỳ | Bắt buộc | 2018 | Thủ tướng Mông Cổ, Bộ trưởng Bộ Thực phẩm, Nông nghiệp và Công nghiệp nhẹ, Bộ trưởng Bộ Y tế. Nghị quyết của Chính phủ Mông Cổ số 336. Mông Cổ. 31/10/2018. |
| TB thấp | Châu Á | Mongolia | Muối | Bắt buộc | 2003 | Quốc hội Mông Cổ. Luật Mông Cổ: Luật tăng cường thực phẩm. Mông Cổ. 3/5/2019 và Chính phủ Mông Cổ. Nghị quyết số 336. Mông Cổ. 31/10/2018 |
| TB thấp | Châu Á | Myanmar | Muối | Bắt buộc | 1998 | Hội đồng Khôi phục Trật tự và Luật pháp Tiểu bang. Luật Doanh nghiệp Muối (số 6/92). Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tháng 9/1992 & Bộ Mỏ. Thông báo số 40/98. Các quy định liên quan đến Luật Doanh nghiệp Muối. Cộng hòa Liên bang Myanmar. 19/11/1998. |
| TB thấp | Châu Á | Myanmar | Gạo | Tự nguyện | 2019 | Bộ Y tế và Thể thao. Hướng dẫn kỹ thuật tăng cường gạo. Myanmar. Tháng 2/2019. [http://mohs.gov.mm/Main/content/publication/Technology-guidance-on-Gạo-fortification-eng-2019-version-1] |
| TB thấp | Châu Á | Nepal | Bột mỳ | Bắt buộc | 2011 | Chính phủ Nepal, Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã. Thông báo đầu tiên về việc tăng cường bổ sung bột mì Buộc. Nepal. 27/6/2011. |
| TB thấp | Châu Á | Nepal | Muối | Bắt buộc | 1998 | Quốc hội. Đạo luật Muối i-ốt (Sản xuất, Bán và Phân phối) số 16, 2055 (1998). Xuất bản ngày 15 tháng 1 năm 1999. Sửa đổi ngày 21 tháng 1 năm 2010. Cộng hòa Dân chủ Liên bang Nepal. 21/01/1999 |
| Cao | Châu Á | Oman | Bột mỳ | Bắt buộc | 1997 | Vương quốc Oman, Bộ Thương mại và Công nghiệp. Nghị định Bộ trưởng 88/97, Tăng cường sắt và folate vào bột mì. Ô-man. 05/07/1997. |
| Cao | Châu Á | Oman | Muối | Bắt buộc | 1995 | Bộ Thương mại và Công nghiệp. Quyết định của Bộ trưởng số 49/2010 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật về tăng cường thực phẩm. Ô-man. 27/04/2010 |
| Cao | Châu Á | Oman | Dầu ăn | Bắt buộc | 2010 | Bộ Thương mại và Công nghiệp. Nghị định Bộ trưởng 49/2010, Công báo số 911, Ban hành quy định điều hành về tăng cường thực phẩm. Ô-man. 27/04/2010. |
| TB thấp | Châu Á | Pakistan | Muối | Tự nguyện | 2008 | UNICEF EAPRO. Rà soát luật pháp quốc gia về phổ biến muối i-ốt: Nam, Đông Châu Á và Thái Bình Dương. Tháng 7/2015. [http://uni.cf/2vwwppS] |
| TB thấp | Châu Á | Pakistan | Dầu ăn | Bắt buộc | 1965 | Chính phủ Pakistan. Quy định về Thực phẩm Nguyên chất của Tây Pakistan năm 1965 và Tiêu chuẩn PSQCA đối với Dầu ăn được. Pakistan. 1965. |
| TB thấp | Châu Á | Palestine | Bột mỳ | Bắt buộc | 2005 | Tiêu chuẩn Palestine số 9 cho Bột Bột. Palestine. 2005. |
| TB thấp | Châu Á | Palestine | Muối | Bắt buộc | 2013 | MMF 215, Muối Bàn, Muối Thực Phẩm. Nhà nước Palestine. 24/6/2013. |
| TB thấp | Châu Á | Philippines | Bột mỳ | Bắt buộc | 2000 | Cộng Hòa Philippines. Đạo luật Cộng hòa số 8976, Đạo luật thiết lập Chương trình tăng cường thực phẩm của Philippines và cho các mục đích khác. Philippin. 24/7/2000. |
| TB thấp | Châu Á | Philippines | Muối | Bắt buộc | 1996 | Quốc hội Philippines. Đạo luật Thúc đẩy quá trình i-ốt hóa muối trên toàn quốc (Đạo luật Cộng hòa 8172). Cộng hòa Philippin. 24/7/1995. [http://bit.ly/2ucHLPB] |
| TB thấp | Châu Á | Philippines | Gạo | Bắt buộc | 1952 | Cộng Hòa Philippines. Đạo luật Cộng hòa số 8976, Đạo luật thiết lập Chương trình tăng cường thực phẩm của Philippines và cho các mục đích khác. Philippin. 24/7/2000. |
| TB thấp | Châu Á | Philippines | Dầu ăn | Bắt buộc | 2000 | Cộng Hòa Philippines. Đạo luật Cộng hòa số 8976, Đạo luật thiết lập Chương trình tăng cường thực phẩm của Philippines và cho các mục đích khác. Philippin. 24/7/2000. |
| Cao | Châu Á | Qatar | Bột mỳ | Tự nguyện | 2015 | Tổ chức tiêu chuẩn hoá GCC (GSO). TCTK 194/2015 (E), Bột mỳ, ICS : 67.060. Ả Rập Saudi. 05/11/2015. |
| Cao | Châu Á | Qatar | Muối | Bắt buộc | 2007 | Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh. Quy chuẩn kỹ thuật vùng Vịnh số GSO 1843/2007/Amd 1:2012 đối với Muối cấp thực phẩm. Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất 16/05/2012 |
| Cao | Châu Á | Saudi Arabia | Bột mỳ | Tự nguyện | 2015 | Tổ chức tiêu chuẩn hoá GCC (GSO). TCTK 194/2015 (E), Bột mỳ, ICS : 67.060. Ả Rập Saudi. 5/11/2015. |
| Cao | Châu Á | Saudi Arabia | Muối | Bắt buộc | 2007 | Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh. Quy chuẩn kỹ thuật vùng Vịnh số GSO 1843/2007/Amd 1:2012 đối với Muối cấp thực phẩm. Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất 16/05/2012 |
| Cao | Châu Á | Singapore | Muối | Tự nguyện | 2006 | Thông tin liên lạc cá nhân: Karen Codling, Điều phối viên khu vực, Mạng lưới Iodine toàn cầu. Vương quốc Thái Lan. Tháng 7/2017. |
| TB thấp | Châu Á | Sri Lanka | Bột mỳ | Bắt buộc | 2022 |  Bộ trưởng de Salud. La Gaceta de la República Sociala Democrática de Sri Lanka Số 2313/07 Lunes 02 de enero de 2023. Sri Lanka Phần 1: Phần (1) - Thông báo chung về gobierno. Ngày 02 tháng 02 năm 2023. |
| TB thấp | Châu Á | Sri Lanka | Muối | Bắt buộc | 1993 | Bộ trưởng Bộ Y Tế. Quy định về Thực phẩm (Iốt hóa muối), 2005. Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Dân chủ Sri Lanka. 05/08/2005. [http://bit.ly/2t9STHM] |
| TB thấp | Châu Á | Tajikistan | Bột mỳ | Bắt buộc | 2019 | Tổng thống Tajikistan. Luật của Cộng hòa Tajikistan về việc cung cấp cho người dân các sản phẩm thực phẩm tăng cường vi chất. Tajikistan. 19/7/2019. |
| TB thấp | Châu Á | Tajikistan | Muối | Bắt buộc | 2002 | Tổng thống Cộng hòa Tajikistan. Luật của Cộng hòa Tajikistan về việc cung cấp cho người dân các sản phẩm thực phẩm bổ dưỡng. Dushanbe, Cộng hòa Tajikistan. 19/07/2019 |
| TB cao | Châu Á | Thái Lan | Muối | Bắt buộc | 1994 | Bộ Y tế Công cộng. Thông báo của Bộ Y tế về Muối ăn được. Ngày 7 tháng 4 năm 2011. Vương quốc Thái Lan. 07/04/2011. |
| TB cao | Châu Á | Thái Lan | Gạo | Tự nguyện |   |   |
| TB cao | Châu Á | Thổ Nhĩ Kỳ | Muối | Bắt buộc | 2008 | Bộ trưởng Bộ Lương thực, Nông nghiệp và Chăn nuôi. Truyền thông Codex Muối Thực phẩm Thổ Nhĩ Kỳ (Thông tin số: 2013/48). Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ. 16/8/2013. [http://bit.ly/2isz0vB] |
| TB cao | Châu Á | Turkmenistan | Bột mỳ | Bắt buộc | 1996 | Tổng thống Turkmenistan. Nghị định của Tổng thống Turkmenistan số 7855 về việc tăng cường sắt và axit folic vào Bột mỳ. Turkmenistan. 24/04/2006. |
| TB cao | Châu Á | Turkmenistan | Muối | Bắt buộc | 1996 | Ngành Y tế Bộ Y tế. Sắc lệnh của Tổng thống Turkmenistan #2626 ngày 28 tháng 5 năm 1996, Ashkhabat. Muối Iod hóa và làm giàu sắt cho bột mì. Turkmenistan. 28/5/1996. |
| Cao | Châu Á | UAE | Bột mỳ | Tự nguyện | 2015 | Tổ chức tiêu chuẩn hoá GCC (GSO). TCTK 194/2015 (E), Bột mỳ, ICS : 67.060. Ả Rập Saudi. 05/11/2015. |
| Cao | Châu Á | UAE | Muối | Bắt buộc | 2007 | Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh. Quy chuẩn kỹ thuật vùng Vịnh số GSO 1843/2007/Amd 1:2012 đối với Muối cấp thực phẩm. Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất 16/05/2012 |
| TB thấp | Châu Á | Uzbekistan | Bột mỳ | Bắt buộc | 2005 | Bộ Y tế Cộng hòa Uzbekistan. Nghị quyết của Nội các Bộ trưởng Cộng hòa Uzbekistan. Số 260 Các biện pháp thực hiện Luật của Cộng hòa Uzbekistan "về phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng trong người dân". Uzbekistan. 23/11/2010. |
| TB thấp | Châu Á | Uzbekistan | Muối | Bắt buộc | 2007 | Tổng thống Cộng hòa Uzbekistan. # LRU -251 Luật Cộng hòa Uzbekistan “Về phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng trong dân cư”. Tashkent, Uzbekistan ngày 7/6/2010 và Thủ tướng nước Cộng hòa Uzbekistan. Nghị quyết số 260 về các biện pháp thực hiện luật của nước Cộng hòa Uzbekistan "Về phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng trong nhân dân. Tashkent, Uzbekistan. 23/11/2010 |
| TB thấp | Châu Á | Việt Nam | Bột mỳ | Bắt buộc | 2016 | Bộ trưởng Bộ Y Tế. Nghị định số 09/2016/ND-CP của Chính phủ quy định tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm. Việt Nam. 28/01/2016. |
| TB thấp | Châu Á | Việt Nam | Muối | Bắt buộc | 1999 | Nghị định 19/1999/NĐ-CP ngày 10/4/1999 về việc sản xuất và cung ứng muối i-ốt cho người ăn. Nghị định 09/2016/ND-CP về tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 28/01/2016. |
| TB thấp | Châu Á | Việt Nam | Dầu ăn | Bắt buộc | 2016 | Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nghị định số 09/2016/ND-CP, Quy định về tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm. Việt Nam. 28/01/2016. |
| Thấp | Châu Á | Yemen | Bột mỳ | Bắt buộc | 2001 | Bộ trưởng Bộ Y tế Công cộng và Dân số. Nghị quyết số (165) năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến việc tăng cường vitamin (A và D) cho Dầu ăn và bơ thực vật và tăng cường sắt và axit folic cho Bột mỳ. Yemen. 05/06/2001. |
| Thấp | Châu Á | Yemen | Muối | Bắt buộc | 1999 | Tổng thống Cộng hòa - Sanaá. Nghị định của Đảng Cộng hòa số 13 năm 2003 về Quy định thi hành Luật số 32 năm 1996 về việc bổ sung Iốt vào muối ăn. Cộng hòa Yemen. 26/01/2003. |
| Thấp | Châu Á | Yemen | Dầu ăn | Bắt buộc | 2001 | Bộ Y tế Công cộng và Dân số. Nghị quyết số (165) của Thủ tướng Chính phủ năm 2001 AD Về việc tăng cường Vitamin (A và D) cho Dầu ăn và Margarine và Tăng cường Sắt và Axit Folic cho Bột mỳ. Yemen. 5/6/2001. |
| TB cao | Châu Âu | Albania | Muối | Bắt buộc | 2008 | Quốc hội Cộng hòa Albania. Luật số 9942 về ngăn ngừa rối loạn thiếu iốt ở Cộng hòa Albania. Cộng hòa Albania. 26/6/2008. |
| Cao | Châu Âu | Áo | Muối | Bắt buộc | 1963 | Hội đồng Quốc gia. Luật Liên bang ngày 22 tháng 7 năm 1999. Đạo luật Liên bang sửa đổi Luật Liên bang về Tiếp thị Muối ăn. Cộng hòa Áo. 22/7/1999. |
| TB cao | Châu Âu | Belarus | Muối | Bắt buộc | 2001 | Gerasimov G. Tăng lượng iốt hấp thụ trong cộng đồng thông qua việc sử dụng Muối iốt trong nướng bánh mì, Bản tin IDD tháng 8 năm 2009. Tháng 8/2009. |
| TB cao | Châu Âu | Belarus | Dầu ăn | Tự nguyện | 2015 | Nghị định của Tổng thống Cộng hòa Belarus ngày 11 tháng 8 năm 2011 số No. 360 , Bộ Y tế Cộng hòa Belarus. Bêlarut. 29/7/2013. |
| Cao | Châu Âu | Bỉ | Muối | Tự nguyện | 1992 | Thông tin liên lạc cá nhân: Rodrigo Moreno-Reyes, Điều phối viên Quốc gia, Mạng lưới Iodine Toàn cầu. Vương quốc Bỉ. 20/12/2016. |
| TB cao | Châu Âu | Bosnia and Herzegovina | Muối | Bắt buộc | 2009 | Hội đồng Bộ trưởng Bosnia và Herzegovina. Pháp lệnh về Muối dinh dưỡng cho con người. Bosnia và Herzegovina. 19/5/2009.[https://bit.ly/2yQuegz]; Hội đồng Bộ trưởng Bosnia và Herzegovina. Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung quy định về muối ăn cho con người. Bosnia và Herzegovina. Ngày 17 tháng 4 năm 2012. |
| TB cao | Châu Âu | Bulgaria | Muối | Bắt buộc | 1994 | Hội đồng Bộ trưởng. Nghị định số 23 (Công báo số 11/6 tháng 2 năm 2001) ngày 30 tháng 1 năm 2001. Cộng hòa Bulgaria. 06/02/2001. |
| Cao | Châu Âu | Croatia | Muối | Bắt buộc | 1996 | Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Môi trường nông thôn. NN 89/2011 (29.7.2011) Pháp lệnh về Muối. Cộng hòa Croatia. 22/7/2011. [https://bit.ly/2mIKLxa] |
| Cao | Châu Âu | CH Séc | Muối | Tự nguyện | 1997 | Bộ Nông nghiệp và Thực phẩm. Nghị định số 398/2016. Nghị định về yêu cầu đối với gia vị, muối ăn được, sản phẩm khử nước, hương liệu, nước sốt lạnh, nước sốt và mù tạt. Có hiệu lực từ ngày 12/12/2016; Có hiệu lực từ ngày 01/07/2017. Cộng hòa Séc. 12/07/2017. [https://bit.ly/2ymURtL] |
| Cao | Châu Âu | Đan Mạch | Muối | Bắt buộc | 2000 | Bộ Môi trường và Thực phẩm. Lệnh số 613 ngày 28/05/2019. Lệnh bổ sung iốt vào Muối gia dụng và Muối trong bánh mì và các sản phẩm bánh mì nói chung, v.v. Đan Mạch. 28/5/2019. [https://bit.ly/2PwlG9T] |
| Cao | Châu Âu | Phần Lan | Muối | Tự nguyện | 2015 | Thông tin liên lạc cá nhân: Iris Erlund, Điều phối viên Quốc gia, Mạng lưới Iodine Toàn cầu. Cộng hòa Phần Lan. 19/04/2017. |
| Cao | Châu Âu | Pháp | Muối | Tự nguyện | 2007 | Bộ trưởng Kinh tế, Tài chính và Công nghiệp, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Thủy sản và Bộ trưởng Bộ Y tế và Đoàn kết. Lệnh ngày 24 tháng 4 năm 2007 về các chất dinh dưỡng có thể được sử dụng để bổ sung Muối cho con người, NOR ECOC0751277A. Cộng hòa Pháp. 24/04/2007. [https://goo.gl/K1McaL] |
| Cao | Châu Âu | Đức | Muối | Tự nguyện | 1989 | Giao tiếp cá nhân: Prof. Dr. med. Henry Völzke, Điều phối viên Quốc gia, Mạng lưới Iốt Toàn cầu. Cộng hòa Liên bang Đức. 28/02/2017. [https://bit.ly/2wqgHNr] |
| Cao | Châu Âu | Hi Lạp | Muối | Tự nguyện | 1987 | Thông tin liên lạc cá nhân: Kostas B. Markou, Điều phối viên Quốc gia, Mạng lưới Iodine Toàn cầu. Hy Lạp. 5/Tháng 2/2017. |
| Cao | Châu Âu | Hungary | Muối | Bắt buộc | 2014 | Bộ nguồn nhân lực. Nghị định của Bộ Nhân sự số 37/2014. (IV 30.) về các quy định về dinh dưỡng và sức khỏe trong phục vụ ăn uống đại chúng. Hungary. 2014. |
| Cao | Châu Âu | Ý | Muối | Bắt buộc | 2005 | Tổng thống nước Cộng hòa. Luật ngày 21 tháng 3 năm 2005 số 55 Các quy định nhằm ngăn ngừa bệnh bướu cổ địa phương và các bệnh thiếu iốt khác. Cộng hòa Ý. 21/3/2005. |
| TB cao | Châu Âu | Kosovo | Bột mỳ | Bắt buộc | 2012 | Tổng thống Cộng hòa Kosovo. Công báo của Cộng hòa Kosovo số 26. Luật số 04/L-114 về tăng cường vi chất vào bột mì. Kosovo. 21/09/2012. |
| TB cao | Châu Âu | Kosovo | Muối | Bắt buộc | 2008 | Bộ Y Tế. Hướng dẫn hành chính (Y tế) số 03/2008, Chất lượng Muối. Cộng hòa Kosovo. 20/3/2008. [http://bit.ly/2w6l7qf] |
| Cao | Châu Âu | Latvia | Muối | Tự nguyện | 2005 | Thông tin liên lạc cá nhân: Valdis Pirags, Điều phối viên Quốc gia, Mạng lưới Iodine Toàn cầu. Cộng hòa Latvia. 2017 |
| Cao | Châu Âu | Lithuania | Muối | Bắt buộc | 2005 | Lệnh của Bộ trưởng Bộ Y tế Cộng hòa Litva về Bộ trưởng Bộ Y tế Cộng hòa Litva ngày 1 tháng 9 Lệnh số. v-675 về Sửa đổi Tiêu chuẩn Vệ sinh Litva số 15: 2005 "Vệ sinh Thực phẩm". Cộng hòa Litva. 12/02/2015 [http://bit.ly/2u9cn2X] |
| TB cao | Châu Âu | Macedonia | Muối | Bắt buộc | 1999 | Bộ trưởng Kinh tế và Y tế. Đạo luật Tiêu chuẩn hóa, Điều 86 (Công báo RM số 23/1995) và Quy tắc về Chất lượng Muối ăn được (Công báo RM số 65/1999). Cộng hòa Macedonia. 24/09/1999. |
| TB cao | Châu Âu | Moldova | Bột mỳ | Bắt buộc | 2012 | Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng thứ nhất, Bộ trưởng Kinh tế, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, Bộ trưởng Tài chính. HGM171/2012, Số gia hạn: 342540, Cộng hòa Moldova, Nghị định của Chính phủ số 171 ngày 19/03/2012 về phê duyệt các biện pháp nhằm giảm thiểu các rối loạn do thiếu sắt và axit folic trước năm 2017. Moldova. 19/3/2012. |
| TB cao | Châu Âu | Moldova | Muối | Bắt buộc | 2011 | Quy định vệ sinh đối với loại thực phẩm Muối. Phụ lục số 2 của Quyết định số 596 của Chính phủ. Cộng hòa Moldova. 3/8/2011 |
| Cao | Châu Âu | Netherlands | Muối | Tự nguyện | 1984 | Công báo của Vương quốc Hà Lan, Quyết định ngày 13 tháng 6 năm 2008, về thay đổi luật pháp liên quan đến việc bổ sung vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm, liên quan đến việc bổ sung iốt. Vương quốc Hà Lan. 13/06/2008. [http://bit.ly/2xulJ8u] |
| Cao | Châu Âu | Netherlands | Dầu ăn | Tự nguyện | 2014 | Bộ Y tế, Phúc lợi và Thể thao. Nghị định về Đạo luật Hàng hóa về việc bổ sung các chất dinh dưỡng vi mô vào Thực phẩm. Nước Hà Lan. 14/11/2014. |
| Cao | Châu Âu | Norway | Muối | Tự nguyện | 2016 | Thông tin liên lạc cá nhân: Lisbeth Dahl, Điều phối viên Quốc gia, Mạng lưới Iodine Toàn cầu, Vương quốc Na Uy. 25/01/2017. |
| Cao | Châu Âu | Poland | Muối | Bắt buộc | 1996 | Bộ trưởng Bộ Y Tế. 1184 Quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế ngày 16 tháng 9 năm 2010 về chất tăng cường bổ sung vào thực phẩm. Cộng hòa Ba Lan. 16/09/2010. |
| Cao | Châu Âu | Portugal | Muối | Tự nguyện | 2007 | Thông tin cá nhân: João Jácome de Castro, Điều phối viên quốc gia, Mạng lưới Iodine toàn cầu. Cộng hòa Bồ Đào Nha. 30/01/2017. |
| Cao | Châu Âu | Romania | Muối | Bắt buộc | 1995 | Chính phủ România. Quyết định số Nghị định số 568/2002 về việc phổ biến i-ốt hóa Muối làm thức ăn cho người, thức ăn chăn nuôi và sử dụng trong công nghiệp thực phẩm. Rumani. 12/06/2002. [http://bit.ly/2itRADN] |
| TB cao | Châu Âu | Russia | Muối | Tự nguyện | 1999 | Thông tin liên lạc cá nhân: Gregory Gerasimov, Điều phối viên khu vực Đông Âu và Trung Châu Á, Mạng lưới Iodine Toàn cầu. Nước Mỹ. 3/7/2017. |
| TB cao | Châu Âu | Serbia | Muối | Bắt buộc | 2005 | Quy định về chất lượng và các yêu cầu khác đối với Muối dùng cho người và Muối dùng trong sản xuất thực phẩm. Công báo SCG số 31/2005. Serbia. 2005 |
| Cao | Châu Âu | Slovakia | Muối | Bắt buộc | 2005 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Nghị định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Cộng hòa Slovakia về đồ ăn nhẹ, Muối ăn được, các món ăn khử nước, súp và hương liệu. Nghị định số 309/2015 Sb. Cộng hòa Slovakia. 4/11/2015. [https://bit.ly/2U7kYNQ] |
| Cao | Châu Âu | Slovenia | Muối | Bắt buộc | 1999 | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thực phẩm. 3397 Quy định về chất lượng của Muối. Công báo của Cộng hòa Slovenia (10827-10828). Slovenia, 2003 [https://www.uradni-list.si/glasilo-uradni-list-rs/vsebina/44331] |
| Cao | Châu Âu | Spain | Muối | Tự nguyện | 1983 | Chủ tịch Chính phủ. Nghị định Hoàng gia 1424/1983, ngày 27 tháng 4, phê duyệt Quy định vệ sinh kỹ thuật đối với việc thu mua, lưu thông và bán Muối và nước muối ăn được. Vương quốc Tây Ban Nha. 27/4/1983. [http://bit.ly/2wpYLm3] |
| Cao | Châu Âu | Sweden | Muối | Tự nguyện | 1983 | Quy định (EC) số 1925/2006 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu ngày 20 tháng 12 năm 2006 về việc bổ sung vitamin, khoáng chất và một số chất khác vào thực phẩm, cho phép bổ sung iốt và bột mì vào thực phẩm và chỉ ra các hợp chất được phép , nhưng không đặt ra tiêu chuẩn hoặc công sự của quân đội. (Được sửa đổi theo Quy định (EC) số 108/2008 và 1161/2011). Trước đó, Quy định của Thụy Điển: SLVFS 1983:2 (Sửa đổi: LIVSFS 2002:19) Quy định về làm giàu một số loại thực phẩm. [http://bit.ly/2wqf6Hm] |
| Cao | Châu Âu | Switzerland | Muối | Tự nguyện | 2005 | Bộ Nội vụ Liên bang (EDI). Quy định số 817.022.32 của EDI về việc bổ sung các chất thiết yếu hoặc có lợi cho sinh lý vào thực phẩm. Sắc lệnh về Đạo luật Thực phẩm và Thực phẩm ngày 23 tháng 11 năm 2005. Bản sửa đổi ngày 25 tháng 11 năm 2013, có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 (AS 2013 5285). Thụy sĩ. 1/Tháng 1/2014 |
| TB thấp | Châu Âu | Ukraine | Muối | Tự nguyện | 1997 | Liên lạc cá nhân: Gregory Gerasimov, Điều phối viên khu vực miền Trung Châu Á, Mạng lưới Iodine toàn cầu. Nước Mỹ. 25/11/2017. |
| Cao | Châu Âu | United Kingdom | Bột mỳ | Bắt buộc | 1940 | Morton RA. Báo cáo của hội đồng về bột mì. Kỷ yếu của Hiệp hội Dinh dưỡng. 1958. |
| Cao | Châu Mỹ | Antigua and Barbuda | Bột mỳ | Bắt buộc | 1992 | Ban Thư ký Cộng đồng Caribe. Tiêu chuẩn Cộng đồng Caribbean (CARICOM) CCS 0024:1992 Bột mỳ. Guyana. Tháng 1/1995. |
| TB cao | Châu Mỹ | Argentina | Bột mỳ | Bắt buộc | 2002 | Luật 25.630 và Nghị định quản lý số 597/2003. Argentina. 31/7/2002. |
| TB cao | Châu Mỹ | Argentina | Muối | Bắt buộc | 1968 | Dịch vụ Chất lượng và Sức khỏe Nông sản Quốc gia (SENASA). Luật quốc gia 17259. Argentina. 8/5/1967. [http://bit.ly/2xrBU6l] và Bộ Y tế Công cộng. Nghị định số 4.277. Quy định Luật 17259 quy định rằng Muối dùng cho người hoặc động vật phải được làm giàu iốt. Argentina. 12/6/1967 |
| Cao | Châu Mỹ | Bahamas | Bột mỳ | Bắt buộc | 1992 | Ban Thư ký Cộng đồng Caribe. Tiêu chuẩn Cộng đồng Caribbean (CARICOM) CCS 0024:1992 Bột mỳ. Guyana. Tháng 1/1995. |
| Cao | Châu Mỹ | Barbados | Bột mỳ | Bắt buộc | 1992 | Ban Thư ký Cộng đồng Caribe. Tiêu chuẩn Cộng đồng Caribbean (CARICOM) CCS 0024:1992 Bột mỳ. Guyana. Tháng 1/1995. |
| TB cao | Châu Mỹ | Belize | Bột mỳ | Bắt buộc | 1998 | Cục Tiêu chuẩn Belize. Tiêu chuẩn Quốc gia Belize, Quy cách cho Bột Bột. Belize. 2007. |
| TB cao | Châu Mỹ | Belize | Muối | Bắt buộc | 2007 | Cục Tiêu chuẩn Belize. BZS 17:2007 Thông số kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia của Belize đối với muối. Belize. 2007. [http://bit.ly/2wmFEJD] |
| TB cao | Châu Mỹ | Belize | Gạo | Tự nguyện | 2015 | Cục Tiêu chuẩn Belize. Tiêu chuẩn Belize, BZS 20: 2015 (Đã sửa đổi), Tiêu chuẩn Belize về Quy cách Gạo (Bản sửa đổi lần đầu). Belize. Tháng 10/2015. |
| TB thấp | Châu Mỹ | Bolivia | Bột mỳ | Bắt buộc | 1996 | Nhà nước đa quốc gia Bolivia Bộ Y tế và Thể thao. Pháp luật và quy định về Bột mỳ tăng cường, hỗn hợp bột mì và các dẫn xuất. Bôlivia. 2011. |
| TB thấp | Châu Mỹ | Bolivia | Muối | Bắt buộc | 1968 | Tổng thống lập hiến của nước Cộng hòa. Nghị định tối cao số 8338 ngày 17 tháng 4 năm 1968. Nhà nước đa quốc gia Bolivia. 17/4/1968. |
| TB thấp | Châu Mỹ | Bolivia | Dầu ăn | Bắt buộc | 2005 | Tổng thống nước Cộng hòa. Nghị định tối cao số 28094. Bolivia. 27/4/2005. Nhà nước đa quốc gia Bolivia. Bộ Y tế và Thể thao. Quy chuẩn kỹ thuật. Bôlivia. 2009. |
| TB cao | Châu Mỹ | Brazil | Bột mỳ | Bắt buộc | 2002 | Cơ quan giám sát y tế quốc gia. Nghị quyết RDC số 344 ngày 13 tháng 12 năm 2002. Brazil. 13/12/2002. |
| TB cao | Châu Mỹ | Brazil | Muối | Bắt buộc | 1974 | Tổng thống nước Cộng hòa. Luật số 9.005 ngày 16 tháng 3 năm 1995. Brazil. 16/3/1995 |
| TB cao | Châu Mỹ | Brazil | Bột ngô | Bắt buộc | 2002 | Cơ quan giám sát y tế quốc gia. Nghị quyết RDC số 344 ngày 13 tháng 12 năm 2002. Brazil. 13/12/2002. |
| Cao | Châu Mỹ | Canada | Bột mỳ | Bắt buộc | 1976 | Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Hợp nhất, Quy định về Thực phẩm và Dược phẩm CRC, c.870. Canada. 28/3/2016. |
| Cao | Châu Mỹ | Canada | Muối | Bắt buộc | 1949 | Chính phủ Canada. Quy định về Thực phẩm và Dược phẩm (CRC, c. 870). Phân khu 17: Muối B.17.001ht. Canada. 14/04/2021.[ http://bit.ly/2ioXxSj] |
| Cao | Châu Mỹ | Canada | Gạo | Tự nguyện | 2006 |   |
| Cao | Châu Mỹ | Chile | Bột mỳ | Bắt buộc | 1951 | Cộng hòa Chile, Bộ Y tế, Phòng Pháp chế. Quy định vệ sinh thực phẩm, Nghị định số 977/96 ngày 13 tháng 3 năm 1997. Chile. Tháng 9/2014. |
| Cao | Châu Mỹ | Chile | Muối | Bắt buộc | 1996 | Bộ Y Tế. Quy định vệ sinh thực phẩm, DTO số 977/96 - Điều 435, Cộng hòa Chile, Đăng trên Công báo ngày 13 tháng 5 năm 1997. Cộng hòa Chile. 13/5/1997. |
| TB cao | Châu Mỹ | Colombia | Bột mỳ | Bắt buộc | 1996 | Bộ trưởng Bộ Y Tế. Nghị định số 1944 năm 1996 (ngày 28 tháng 10). Colombia. 28/10/1996. |
| TB cao | Châu Mỹ | Colombia | Muối | Bắt buộc | 1994 | Bộ Y Tế. Nghị định 547: Đóng gói, tiếp thị và kiểm soát muối cho người tiêu dùng. Cộng hòa Colombia. 20/3/1996. [http://bit.ly/2vnrLq2] |
| TB cao | Châu Mỹ | Costa Rica | Bột mỳ | Bắt buộc | 1958 | Tổng thống Cộng hòa và Bộ trưởng Bộ Y tế. Nghị định số 33121-S. Costa Rica. 02/06/2006. |
| TB cao | Châu Mỹ | Costa Rica | Muối | Bắt buộc | 1970 | Tổng thống nước Cộng hòa. Cải cách Tiêu chuẩn Chính thức về Muối Chất lượng Thực phẩm Số 30032. Cộng hòa Costa Rica. 3/12/2001. |
| TB cao | Châu Mỹ | Costa Rica | Gạo | Bắt buộc | 2002 | Tổng thống Cộng hòa và Bộ trưởng Bộ Y tế. Quy định làm giàu gạo số 30031. Costa Rica. 02/01/2002. |
| TB cao | Châu Mỹ | Costa Rica | Bột ngô | Bắt buộc | 1999 | Tổng thống Cộng hòa và Bộ trưởng Bộ Y tế. Nghị định số 28086-S, Quy định về làm giàu bột ngô. Costa Rica. 22/09/1999. |
| TB cao | Châu Mỹ | Cuba | Bột mỳ | Bắt buộc | 2012 | Cục Tiêu chuẩn Quốc gia Cuba. Tiêu chuẩn Cuba NC 877:2012. Bột mỳ - Thông số kỹ thuật. Cuba. Tháng 5/2012. |
| TB cao | Châu Mỹ | Dominica | Bột mỳ | Bắt buộc | 1992 | Ban Thư ký Cộng đồng Caribe. Tiêu chuẩn Cộng đồng Caribbean (CARICOM) CCS 0024:1992 Bột mỳ. Guyana. Tháng 1/1995. |
| TB cao | Châu Mỹ | Dominican Republic | Bột mỳ | Bắt buộc | 2001 | Nghị định số 528-01 phê duyệt quy định chung về kiểm soát rủi ro trong thực phẩm và đồ uống tại Cộng hòa Dominica. Cộng hòa Dominica. 14/5/2001. |
| TB cao | Châu Mỹ | Dominican Republic | Muối | Bắt buộc | 1998 | Digenor. Nordom 78. Quy định của Dominica. Muối dùng trong Công nghiệp Thực phẩm - thông số kỹ thuật. Cộng hòa Dominica. 5/5/1998 và Digenor. Nordom 14. Quy định của Dominica. Loại thực phẩm Muối - thông số kỹ thuật. (sửa đổi lần thứ 4; 2015). Cộng hòa Dominica. 2015 |
| TB cao | Châu Mỹ | Dominican Republic | Bột ngô | Tự nguyện | 2009 | Viện Chất lượng Dominica. RTD 334 (1st Rev. 2009), Tiêu chuẩn Dominica, Bột thực vật, Bột ngô không chứa mầm bệnh, Yêu cầu. Cộng hòa Dominica. Tháng 11/2009. |
| TB cao | Châu Mỹ | Ecuador | Bột mỳ | Bắt buộc | 1996 | Bộ Y tế Công cộng. Số 00000564. Ecuador. 04/07/2011. [www.msp.gov.ec] |
| TB cao | Châu Mỹ | Ecuador | Muối | Bắt buộc | 1968 | Tổng thống lập hiến của Cộng hòa Ecuador. Chức năng điều hành Nghị định 302 cải cách Quy định thống nhất về Luật Ni-ốt hóa muối làm thức ăn cho người và Chương trình Flour hóa quốc gia được phê duyệt theo Nghị định số 4013, đăng trên Công báo số 998 ngày 29 tháng 7 năm 1996. Số đăng ký chính thức 174, ngày 19 tháng 4 năm 2010. Cộng hòa Ecuador. 19/04/2010 |
| TB cao | Châu Mỹ | El Salvador | Bột mỳ | Bắt buộc | 2007 | Bộ Kinh tế, MINECO, Hội đồng Khoa học và Công nghệ Quốc gia, CONACYT, Bộ Phát triển, Công Thương, MIFIC, Ban Thư ký Công Thương, SIC, Bộ Kinh tế, Công Thương, MEIC, Quy chuẩn Kỹ thuật Trung Mỹ RTCA 67.01. 15: 07. Bột mì, Bột tăng cường, Thông số kỹ thuật. El Salvador. 24/8/2007. |
| TB cao | Châu Mỹ | El Salvador | Muối | Bắt buộc | 1961 | Hội đồng lập pháp Cộng hòa El Salvador. Nghị định số 448. Luật Muối i-ốt hóa. Cộng hòa El Salvador. 23/02/1993 và Chi nhánh Điều hành của Cộng hòa El Salvador. Nghị định số 105. Quy định Luật Iốt hóa Muối. San Salvador, Cộng hòa El Salvador. 15/11/1993. |
| TB cao | Châu Mỹ | El Salvador | Bột ngô | Bắt buộc | 2003 | Bộ Kinh tế, Chi cục Kinh tế. Hiệp định số 104. El Salvador. 23/01/2009. |
| TB cao | Châu Mỹ | Grenada | Bột mỳ | Bắt buộc | 1992 | Ban Thư ký Cộng đồng Caribe. Tiêu chuẩn Cộng đồng Caribbean (CARICOM) CCS 0024:1992 Bột mỳ. Guyana. Tháng 1/1995. |
| TB cao | Châu Mỹ | Guatemala | Bột mỳ | Bắt buộc | 1992 | Luật chung về làm giàu thực phẩm. Guatemala. 13/11/1992. |
| TB cao | Châu Mỹ | Guatemala | Muối | Bắt buộc | 1954 | Bộ Y tế Công cộng và Trợ giúp Xã hội. Các quy định về việc tăng cường muối với iốt và Muối với iốt và florua Thỏa thuận quản lý 29-2004. Cộng hòa Guatemala. 13/01/2004. |
| TB cao | Châu Mỹ | Guatemala | Bột ngô | Bắt buộc | 2016 | Bộ Y tế Công cộng và Trợ giúp Xã hội. Quy định tăng cường sản phẩm bột ngô nixtamalized, Hiệp định Chính phủ số 298-2015. Guatemala. 12/01/2016. |
| Cao | Châu Mỹ | Guyana | Bột mỳ | Bắt buộc | 1992 | Ban Thư ký Cộng đồng Caribe. Tiêu chuẩn Cộng đồng Caribbean (CARICOM) CCS 0024:1992 Bột mỳ. Guyana. Tháng 1/1995. |
| TB thấp | Châu Mỹ | Haiti | Bột mỳ | Bắt buộc | 2017 | Cộng hòa Haiti, Cơ quan lập pháp. Đạo luật tôn trọng việc tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm. Haiti. 02/02/2017. |
| TB thấp | Châu Mỹ | Haiti | Muối | Bắt buộc | 2017 | Tổng thống Cộng hòa Haiti. Đạo luật về tăng cường vi chất dinh dưỡng cho thực phẩm. Hoàng tử Port au. Cộng hòa Haiti. 18/01/2017. |
| TB thấp | Châu Mỹ | Haiti | Dầu ăn | Bắt buộc | 2017 | Thượng viện Cộng hòa. Cơ quan giám sát, Công báo của Cộng hòa Haiti, Cơ quan lập pháp, Luật về tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm. Haiti. 2/Tháng 2/2017. |
| TB thấp | Châu Mỹ | Honduras | Bột mỳ | Bắt buộc | 2011 | Các Nghị định và Hiệp định, Nghị định số 234-2010 và 257-2010, Luật chung về tăng cường vi chất vào thực phẩm. Honduras. 27/01/2011. |
| TB thấp | Châu Mỹ | Honduras | Muối | Bắt buộc | 1960 | Quốc hội. Nghị định số 304. Cộng hòa Honduras. 23/5/1960. |
| TB cao | Châu Mỹ | Jamaica | Bột mỳ | Bắt buộc | 1992 | Ban Thư ký Cộng đồng Caribe. Tiêu chuẩn Cộng đồng Caribbean (CARICOM) CCS 0024:1992 Bột mỳ. Guyana. Tháng 1/1995. |
| TB cao | Châu Mỹ | Mexico | Bột mỳ | Bắt buộc | 1999 | Bộ trưởng Bộ Y Tế. Tiêu chuẩn chính thức của Mexico NOM-147-SSA1 -1996, Hàng hóa và dịch vụ, Ngũ cốc và các sản phẩm của chúng, Bột ngũ cốc, bột mì hoặc bột báng, Thực phẩm làm từ ngũ cốc, hạt ăn được, bột, bột báng hoặc hỗn hợp của chúng, Sản phẩm bánh mì, Vệ sinh và dinh dưỡng quy định và thông số kỹ thuật. Mexico. 17/11/1999. [http://www.salud.gob.mx/unidades/cdi/nom/147ssa16.html] |
| TB cao | Châu Mỹ | Mexico | Muối | Bắt buộc | 1942 | Bộ trưởng Bộ Y Tế. Sửa đổi Quy định chính thức của Mexico NOM-040-SSAI-1993, Hàng hóa và Dịch vụ. Muối iốt hóa và Muối iốt hóa fluoride. Đặc điểm vệ sinh. Mexico. 23/09/2003 |
| TB cao | Châu Mỹ | Mexico | Bột ngô | Bắt buộc | 1999 | Bộ trưởng Bộ Y Tế. Tiêu chuẩn chính thức của Mexico NOM-147-SSA1 -1996, Hàng hóa và dịch vụ, Ngũ cốc và các sản phẩm của chúng, Bột ngũ cốc, bột mì hoặc bột báng, Thực phẩm làm từ ngũ cốc, hạt ăn được, bột, bột báng hoặc hỗn hợp của chúng, Sản phẩm bánh mì, Vệ sinh và dinh dưỡng quy định và thông số kỹ thuật. Mexico. 17/11/1999. [http://www.salud.gob.mx/unidades/cdi/nom/147ssa16.html] |
| TB thấp | Châu Mỹ | Nicaragua | Bột mỳ | Bắt buộc | 2007 | Bộ Kinh tế, MINECO, Hội đồng Khoa học và Công nghệ Quốc gia, CONACYT, Bộ Phát triển, Công Thương, MIFIC, Ban Thư ký Công Thương, SIC, Bộ Kinh tế, Công Thương, MEIC, Quy chuẩn Kỹ thuật Trung Mỹ RTCA 67.01. 15: 07. Bột mì, Bột tăng cường, Thông số kỹ thuật. Nicaragua. 24/8/2007. |
| TB thấp | Châu Mỹ | Nicaragua | Muối | Bắt buộc | 2007 | Tổng thống Cộng hòa Nicaragua. Luật tăng cường muối bằng iốt và florua Luật số 638, được thông qua ngày 26 tháng 9 năm 2007. Cộng hòa Nicaragua. 20/11/2007. [http://bit.ly/2uCXAP4] |
| TB thấp | Châu Mỹ | Nicaragua | Gạo | Bắt buộc | 2002 | Bộ Y Tế. Tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc của Nicaragua, Tăng cường gạo NTON 03 091 - 11. Nicaragua. 18/6/2014. |
| Cao | Châu Mỹ | Panama | Bột mỳ | Bắt buộc | 1957 | Tổng thống nước Cộng hòa. Nghị định 256 ngày 13 tháng 6 năm 1962 phê duyệt Quy định đăng ký và kiểm soát thực phẩm và đồ uống. Panama. 13/6/1962. |
| Cao | Châu Mỹ | Panama | Muối | Bắt buộc | 1969 | Cộng hòa Panama. Cơ quan lập pháp có phạm vi lập pháp. Nghị định 366 của Nội các ban hành các biện pháp đối với ngành công nghiệp Muối trong nước. Cộng hòa Panama. 26/11/1969. |
| Cao | Châu Mỹ | Panama | Gạo | Bắt buộc | 2009 | Cơ quan hành pháp quốc gia, Tổng thống nước Cộng hòa. Luật 33 ngày 26 tháng 6 năm 2009, xây dựng Chương trình tăng cường tăng cường gạo. Panama. 26/6/2009. |
| TB cao | Châu Mỹ | Paraguay | Bột mỳ | Bắt buộc | 1998 | Tổng thống Cộng hòa, Bộ Y tế Công cộng và Phúc lợi Xã hội. Nghị định số 20830 công bố Sản phẩm làm giàu bột mỳ có chứa sắt và vitamin là Bắt lực. Paraguay. 28/4/1998. |
| TB cao | Châu Mỹ | Paraguay | Muối | Bắt buộc | 1994 | Chủ tịch nước Cộng hòa Paraguay, Bộ Y tế và Phúc lợi xã hội. Nghị định số 10.114, theo đó Nghị định số 3597, ngày 11 tháng 6 năm 1999, được sửa đổi "theo đó điều 182 của Bộ luật Vệ sinh được điều chỉnh và Nghị định số 5401 ngày 5 tháng 9 năm 1994 bị bãi bỏ." Paraguay. 23/11/2012. [http://bit.do/eGcgr] |
| TB cao | Châu Mỹ | Peru | Bột mỳ | Bắt buộc | 1996 | Tổng thống lập hiến nước Cộng hòa, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Du lịch, Hội nhập và Đàm phán Thương mại Quốc tế. Nghị định tối cao số 004-96-SA, Quy định rằng Bột mỳ sản xuất trong nước, nhập khẩu hoặc quyên góp, phải được tăng cường sắt. Peru. 26/8/1996. |
| TB cao | Châu Mỹ | Peru | Muối | Bắt buộc | 1969 | Tổng thống nước Cộng hòa. Nghị định tối cao số 041-83-SA. Cộng hòa Peru. 14/10/1983. |
| TB cao | Châu Mỹ | Peru | Gạo | Bắt buộc | 2021 | Quốc hội nước Cộng hòa. Luật số 31348, Luật đề xuất làm giàu gạo ở Peru. Peru. 17/08/2021 |
| Cao | Châu Mỹ | Saint Kitts and Nevis | Bột mỳ | Bắt buộc | 1992 | Ban Thư ký Cộng đồng Caribe. Tiêu chuẩn Cộng đồng Caribbean (CARICOM) CCS 0024:1992 Bột mỳ. Guyana. Tháng 1/1995. |
| TB cao | Châu Mỹ | Saint Lucia | Bột mỳ | Bắt buộc | 1992 | Ban Thư ký Cộng đồng Caribe. Tiêu chuẩn Cộng đồng Caribbean (CARICOM) CCS 0024:1992 Bột mỳ. Guyana. Tháng 1/1995. |
| TB cao | Châu Mỹ | Saint Vincent and the Grenadines | Bột mỳ | Bắt buộc | 1992 | Ban Thư ký Cộng đồng Caribe. Tiêu chuẩn Cộng đồng Caribbean (CARICOM) CCS 0024:1992 Bột mỳ. Guyana. Tháng 1/1995. |
| TB cao | Châu Mỹ | Suriname | Bột mỳ | Bắt buộc | 1992 | Ban Thư ký Cộng đồng Caribe. Tiêu chuẩn Cộng đồng Caribbean (CARICOM) CCS 0024:1992 Bột mỳ. Guyana. Tháng 1/1995. |
| Cao | Châu Mỹ | Trinidad and Tobago | Bột mỳ | Bắt buộc | 2009 | Bộ Tư pháp. Quy định về Thực phẩm và Dược phẩm. Trinidad và Tobago. 31/12/2009. [http://extwprlegs1.fao.org/docs/pdf/tri105963.pdf] |
| Cao | Châu Mỹ | Trinidad and Tobago | Muối | Tự nguyện | 2003 | Quy định về Thực phẩm và Dược phẩm (Sửa đổi) năm 2003. Thông báo Pháp lý 118. Cộng hòa Trinidad và Tobago. 4/8/2003. [http://extwprlegs1.fao.org/docs/pdf/tri74814.pdf] |
| Cao | Châu Mỹ | Hoa Kỳ | Bột mỳ | Bắt buộc | 1942 | Backstrand JR. Lịch sử và tương lai của việc tăng cường vi chất vào thực phẩm ở Hoa Kỳ: Quan điểm của Y tế Công cộng. Đánh giá dinh dưỡng. Tháng 1/2002. |
| Cao | Châu Mỹ | Hoa Kỳ | Muối | Tự nguyện | 2016 | Elizabeth Pearce, Điều phối viên khu vực Bắc Mỹ, Mạng lưới Iodine toàn cầu. Nước Mỹ. 2017. |
| Cao | Châu Mỹ | Hoa Kỳ | Gạo | Bắt buộc | 1958 | Backstrand JR. Lịch sử và tương lai của việc tăng cường vi chất vào thực phẩm ở Hoa Kỳ: Quan điểm của Y tế Công cộng. Đánh giá dinh dưỡng. Tháng 1/2002. |
| Cao | Châu Mỹ | Hoa Kỳ | Bột ngô | Bắt buộc | 1955 | Backstrand JR. Lịch sử và tương lai của việc tăng cường vi chất vào thực phẩm ở Hoa Kỳ: Quan điểm của Y tế Công cộng. Đánh giá dinh dưỡng. Tháng 1/2002. |
| Cao | Châu Mỹ | Uruguay | Bột mỳ | Bắt buộc | 2006 | Bộ Y tế, Bộ Ngoại giao, Bộ Công nghiệp, Khai thác và Năng lượng, Bộ Chăn nuôi, Nông nghiệp và Đánh cá. Luật số 18.071, Phòng ngừa các bệnh khác nhau nhằm mục đích tăng cường dinh dưỡng cho một số loại thực phẩm. Uruguay. 11/12/2006. |
| Cao | Châu Mỹ | Uruguay | Muối | Bắt buộc | 1961 | Tổng thống nước Cộng hòa. Nghị định số 123/998, Muối ăn được dùng cho người. Kế hoạch i-ốt quốc gia. Cộng hòa phương Đông Uruguay. 15/5/1998. |
| TB cao | Châu Mỹ | Venezuela | Bột mỳ | Bắt buộc | 1993 | Layrisse M, García-Casal MN, Méndez-Castellano H, Jiménez M, Olavarría H, Chávez JF, González E. Tác động của việc tăng cường sắt vào bột mì để giảm tỷ lệ thiếu máu và thiếu sắt ở học sinh ở Caracas, Venezuela: Tiếp theo -hướng lên. Bản tin Thực phẩm và Dinh dưỡng. 2002. |
| TB cao | Châu Mỹ | Venezuela | Muối | Bắt buộc | 1966 | Tổng thống nước Cộng hòa. Nghị định số 3.147, ngày 16 tháng 9 năm 1993 trên Công báo của Cộng hòa Venezuela, Số 35.311, Caracas, Thứ Ba, ngày 5 tháng 10 năm 1993. Caracas, Cộng hòa Venezuela. 16/09/1993. |
| TB cao | Châu Mỹ | Venezuela | Gạo | Tự nguyện | 1993 | Ủy ban Tiêu chuẩn Công nghiệp Venezuela, Bộ Phát triển. Tiêu chuẩn Venezuela Covenin 2300-93. Bột gạo (Sửa đổi lần 1). Cộng hòa Bolivar Venezuela. 1993. |
| TB cao | Châu Mỹ | Venezuela | Bột ngô | Bắt buộc | 1993 | Layrisse M, García-Casal MN, Méndez-Castellano H, Jiménez M, Olavarría H, Chávez JF, González E. Tác động của việc tăng cường sắt vào bột mì để giảm tỷ lệ thiếu máu và thiếu sắt ở học sinh ở Caracas, Venezuela: Tiếp theo -hướng lên. Bản tin Thực phẩm và Dinh dưỡng. 2002. |
| TB thấp | Châu Phi | Algeria | Muối | Bắt buộc | 1990 | Nghị định hành pháp số 90-40, Tuyên bố bán muối iốt là bắt buộc để tránh thiếu iốt. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Algérie. 30/01/1990. |
| TB thấp | Châu Phi | Angola | Muối | Bắt buộc | 2008 | Nhật ký Cộng hòa. Nghị định 79/08 thiết lập các tiêu chuẩn về việc pha chế và phân phối Muối cho người và động vật. Cộng hòa Ăng-gô-la. 22/09/2008. |
| TB thấp | Châu Phi | Benin | Bột mỳ | Bắt buộc | 2010 | Văn phòng Ngoại thương Quốc gia. Bột mì tăng cường sắt và axit folic, tiêu chuẩn NBF 01-187:2010. Burkina Faso. Tháng 7/2010. |
| TB thấp | Châu Phi | Benin | Muối | Bắt buộc | 2009 | Bộ Y tế và cộng sự. Sắc lệnh liên Bộ năm 2013 số. 422 Quy định các điều kiện sản xuất, nhập khẩu, tiếp thị và sử dụng Muối i-ốt tại Cộng hòa Benin. Cộng hòa Bénin. 06/08/2013. |
| TB thấp | Châu Phi | Benin | Dầu ăn | Bắt buộc | 2012 | Bộ Y Tế; Bộ Kinh tế và Tài chính; Bộ Nông nghiệp, Giống và Thủy sản; Bộ Công Thương, Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cung cấp các phương thức tăng cường vitamin cho dầu ăn dành cho người và động vật tại Cộng hòa Bénin. Bénin. 30/3/2012. |
| Thấp | Châu Phi | Burkina Faso | Bột mỳ | Bắt buộc | 2012 | Các Bộ Công nghiệp, Thương mại và Thủ công mỹ nghệ, Y tế, Kinh tế & Tài chính và Nông nghiệp & Thủy lực. Lệnh liên tịch số 2012-0232/MIC. Bắt buộc tăng cường dưỡng chất từ dầu thực vật tinh chế với vitamin A và bột mỳ mềm với sắt và axit folic. Burkina Faso. 30/10/2012 |
| Thấp | Châu Phi | Burkina Faso | Muối | Bắt buộc | 2003 | Bộ trưởng Bộ Y tế, Nông nghiệp và An ninh lương thực, Kinh tế và Tài chính và công nghiệp, Thương mại và Thủ công. Nghị định liên tịch số 2013: 1033/MS/MASA/MEF/MICA quy định việc nhập khẩu, tiếp thị và sử dụng Muối ở Burkina Faso. Burkina Faso. 27/09/2013 |
| Thấp | Châu Phi | Burkina Faso | Dầu ăn | Bắt buộc | 2012 | Các Bộ Công nghiệp, Thương mại và Thủ công mỹ nghệ, Y tế, Kinh tế & Tài chính và Nông nghiệp & Thủy lực. Lệnh liên tịch số 2012-0232/MIC. Bắt buộc tăng cường dưỡng chất từ dầu thực vật tinh chế với vitamin A và bột mỳ mềm với sắt và axit folic. Burkina Faso. 30/10/2012 |
| Thấp | Châu Phi | Burundi | Bột mỳ | Bắt buộc | 2015 | Cộng hòa Burundi, Nội các của Tổng thống. Nghị định số 100/68 ngày 18 tháng 3 năm 2015 quy định việc tăng cường vi chất vào thực phẩm ở Burundi. Burundi. 18/3/2015. |
| Thấp | Châu Phi | Burundi | Muối | Bắt buộc | 1992 | Bộ trưởng Bộ Thương mại và Công nghiệp. Pháp lệnh/Lệnh số 750/201 ngày 18 tháng 4 năm 1992 về tiêu chuẩn kỹ thuật nhập khẩu và tiếp thị Muối dùng cho người. Cộng hòa Burundi. 18/4/1992. |
| Thấp | Châu Phi | Burundi | Dầu ăn | Bắt buộc | 2015 | Nội các của Tổng thống. Nghị định số 100/68 ngày 18 tháng 3 năm 2015, Về Quy định tăng cường thực phẩm ở Burundi. Burundi. 18/3/2015. |
| Thấp | Châu Phi | Burundi | Bột ngô | Bắt buộc | 2015 | Cộng hòa Burundi, Nội các của Tổng thống. Nghị định số 100/68 ngày 18 tháng 3 năm 2015 quy định việc tăng cường vi chất vào thực phẩm ở Burundi. Burundi. 18/3/2015. |
| TB thấp | Châu Phi | Cabo Verde | Bột mỳ | Bắt buộc | 2014 | Nhà xuất bản quốc gia Cape Verdean SA, Cộng hòa Cape Verde. Bản tin chính thức, Series I, Số 46. Cape Verde. 01/08/2014. |
| TB thấp | Châu Phi | Cabo Verde | Muối | Bắt buộc | 2002 | Tổng thống nước Cộng hòa. Nghị định Luật số 10/2004 ngày 8 tháng 3. Cộng hòa Cape Verde. 8/3/2004. |
| TB thấp | Châu Phi | Cameroon | Bột mỳ | Bắt buộc | 2011 | Cộng hòa Cameroon, Bộ Y tế Công cộng, Bộ Công nghiệp, Mỏ và Phát triển Công nghệ, Bộ Thương mại. Tiêu chuẩn Hải quân về Bột mỳ tăng cường axit folic, kẽm và vitamin B12. Cameroon. 24/8/2011. |
| TB thấp | Châu Phi | Cameroon | Muối | Bắt buộc | 1991 | Bộ trưởng Bộ Y tế Công cộng. Nghị định số 0133 /A/MSP/SG/DSFM/SDSF/SN. - liên quan đến việc sử dụng Muối iốt trong điều trị dự phòng rối loạn do thiếu iốt (TDCI). Cộng hòa Cameroon. 29/5/1991. |
| TB thấp | Châu Phi | Cameroon | Dầu ăn | Bắt buộc | 2011 | Cộng hòa Cameroon. Nghị định liên tịch số 2:3 6 6 6 MINSANTE/ MINIMIDT / MINCOMMERCE NGÀY 24 tháng 8 năm 2011. XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN VỀ DẦU THỰC VẬT CÓ TÊN ĐẶC BIỆT, GIàU VITAMIN A. |
| Thấp | Châu Phi | CH Trung Phi | Muối | Bắt buộc | 1995 | Tổng thống nước Cộng hòa. Nghị định 95.038 Sửa đổi các điều kiện sản xuất, nhập khẩu và bán muối iốt dùng cho người hoặc động vật. Cộng hòa Trung Châu Phin. 06/02/1995. |
| Thấp | Châu Phi | Chad | Bột mỳ | Bắt buộc | 2021 | Chủ tịch nước Cộng hòa, Bộ Y tế Công cộng và Đoàn kết Quốc gia, Bộ Phát triển Công nghiệp, Thương mại và Xúc tiến Khu vực Tư nhân. Lệnh số 0031 / MSPSN / MDICPSP / 2021 liên quan đến việc tăng cường bắt buộc đối với bột mì và bột ngô. Chad. 9 / Tháng 3 / 2021 |
| Thấp | Châu Phi | Chad | Muối | Bắt buộc | 1994 | Tổng thống nước Cộng hòa. Nghị định số 499 / PR / MSP / 94 Thiết lập việc kiểm soát hàm lượng iốt trong muối tiêu dùng nhằm ngăn ngừa rối loạn thiếu iốt ở Cộng hòa Chad. Cộng hòa Tchad. 12/12/1994. |
| Thấp | Châu Phi | Chad | Dầu ăn | Bắt buộc | 2021 | Chủ tịch nước Cộng hòa, Bộ Y tế Công cộng và Đoàn kết Quốc gia, Bộ Phát triển Công nghiệp, Thương mại và Xúc tiến Khu vực Tư nhân. Lệnh số 0032 / MSPSN / MDICPSP / 2021 liên quan đến việc bắt buộc tăng cường vitamin A. Chad vào dầu thực vật. Ngày 9/3/2021. |
| Thấp | Châu Phi | Chad | Bột ngô | Bắt buộc | 2021 | Chủ tịch nước Cộng hòa, Bộ Y tế Công cộng và Đoàn kết Quốc gia, Bộ Phát triển Công nghiệp, Thương mại và Xúc tiến Khu vực Tư nhân. Lệnh số 0031 / MSPSN / MDICPSP / 2021 liên quan đến việc tăng cường bắt buộc đối với bột mì và bột ngô. Chad. 9 / Tháng 3 / 2021 |
| TB thấp | Châu Phi | Congo | Bột mỳ | Bắt buộc | 2013 | Cộng hòa Congo, Bộ Phát triển Công nghiệp và Xúc tiến Khu vực Tư nhân, Bộ Y tế và Dân số, Bộ Thương mại và Vật tư. Lệnh số 11236/MDIPSP/MSP/MCS - Phê duyệt quy chuẩn Bột Bột tăng cường sắt. Cộng hòa Congo. 06/08/2013. |
| TB thấp | Châu Phi | Congo | Muối | Bắt buộc | 2004 | Tổng thống nước Cộng hòa. Nghị định số 2004-471 ngày 17 tháng 11 năm 2004 Quy định các điều kiện nhập khẩu và tiếp thị Muối có iốt. Cộng hòa Congo. 17/11/2004. |
| TB thấp | Châu Phi | Cote d'Ivoire | Bột mỳ | Bắt buộc | 2007 | Cộng hòa Bờ Biển Ngà, Bộ Y tế và Vệ sinh Công cộng, Bộ Công nghiệp và Xúc tiến Khu vực Tư nhân, Bộ Thương mại, Đại diện Bộ trưởng trình Thủ tướng chịu trách nhiệm về Kinh tế và Tài chính. Lệnh liên bộ số 027 ngày 18 tháng 1 năm 2007 về việc bổ sung sắt và axit folic vào Bột mỳ cho bánh mì ở Bờ Biển Ngà Bắt buộc. Bờ biển Ngà. 08/01/2007. |
| TB thấp | Châu Phi | Cote d'Ivoire | Muối | Bắt buộc | 1996 | Bộ Y tế Công cộng. Phán quyết liên bộ số 18 MPH/MC ngày 3 tháng 4 năm 1996, quy định việc i-ốt hóa Muối dùng cho động vật và con người là bắt buộc ở Cote d'Ivoire. Cộng hòa Côte d'Ivoire. 3/4/1996. |
| TB thấp | Châu Phi | Cote d'Ivoire | Dầu ăn | Bắt buộc | 2007 | Cộng hòa Côte d'Ivoire, Bộ Y tế và Vệ sinh Công cộng, Bộ Công nghiệp và Xúc tiến Khu vực Công, Bộ Thương mại và Bộ đại diện cho Thủ tướng phụ trách Kinh tế và Tài chính. Luật liên bộ số 028 ngày 18 tháng 1 năm 2007 Yêu cầu tăng cường vitamin A trong dầu ăn dành cho người và động vật ở Cote d'Ivoire. Côte d'Ivoire. 18/01/2007. |
| Thấp | Châu Phi | Democratic Republic of the Congo | Muối | Bắt buộc | 1993 | Lệnh liên bộ số 001 ngày 28/10/1993 quy định việc sản xuất, kiểm soát chất lượng và tiếp thị Muối i-ốt nhằm phòng ngừa bệnh IDD tại Zaire. Kinshasa: J Off Zaire 1993. |
| TB thấp | Châu Phi | Djibouti | Bột mỳ | Bắt buộc | 2013 | Tổng thống nước Cộng hòa, Người đứng đầu Chính phủ. Lệnh số 2013-377/PR/MDC về việc tăng cường sản phẩm Bột mỳ dành cho người tiêu dùng tại Cộng hòa Djibouti. Djibouti. 30/6/2013. |
| TB thấp | Châu Phi | Djibouti | Muối | Bắt buộc | 1997 | Tổng thống Cộng hòa Djibouti. Nghị định 97/0189/PR/MS - Quy định về nhập khẩu và tiếp thị Muối iốt. Djibouti. 27/12/1997. |
| TB thấp | Châu Phi | Djibouti | Dầu ăn | Bắt buộc | 2013 | Tổng thống nước Cộng hòa, Người đứng đầu Chính phủ. Luật số ... Về việc tăng cường dầu thực vật dành cho con người tiêu thụ tại Cộng hòa Djibouti. Djibouti. 3/6/2013. |
| TB thấp | Châu Phi | Egypt | Muối | Bắt buộc | 2015 | Tổ chức Tiêu chuẩn hóa và Chất lượng Ai Cập. Tiêu chuẩn Ai Cập ES 2732-1/2015 Muối ăn tăng cường iốt và phương pháp thử Phần 1: Muối ăn tăng cường iốt. Cộng hòa Ả Rập Ai Cập. 03/06/2015. |
| TB thấp | Châu Phi | Eswatini | Bột mỳ | Tự nguyện | 2013 | Autoridad de Normas de Swazilandia. SZNS 015:2013, ICS 67.060, Ấn bản 1, Norma Nacional de Swazilandia, Harina de trigo fortificada. Người Eswatini. 2013. |
| TB thấp | Châu Phi | Eswatini | Muối | Bắt buộc | 1997 | Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi xã hội. Quy định về Iốt hóa Muối, 1997. Swaziland. 1997 |
| Thấp | Châu Phi | Ethiopia | Bột mỳ | Bắt buộc | 2022 | Cơ quan Tiêu chuẩn Ethiopia. Tiêu chuẩn bắt buộc của Ethiopia, Bột mỳ tăng cường - Thông số kỹ thuật. CES 309. ICS: 67.060. Ethiopia. 10/7/2022. |
| Thấp | Châu Phi | Ethiopia | Muối | Bắt buộc | 2009 | (i) Tổng thống Cộng hòa Liên bang Ethiopia. Tuyên bố số 661/2009. Tuyên bố cung cấp việc quản lý và kiểm soát thực phẩm, thuốc men và chăm sóc sức khỏe. Addis Ababa, Ethiopia. 13/01/2010 và (ii) Hội đồng Bộ trưởng. Quy định của Hội đồng Bộ trưởng số 204/2011 Quy định của Hội đồng Bộ trưởng về Cung cấp Iốt cho Muối. Cộng hòa Dân chủ Liên bang Ethiopia. 25/3/2011. |
| Thấp | Châu Phi | Ethiopia | Dầu ăn | Bắt buộc | 2022 | Cơ quan Tiêu chuẩn Ethiopia. Tiêu chuẩn bắt buộc của Ethiopia, Chất béo thực vật ăn được tăng cường và Dầu ăn có Vitamin A và D - Thông số kỹ thuật- CES 310:2022. Ethiopia. 10/7/2022. |
| TB cao | Châu Phi | Gabon | Muối | Bắt buộc | 2004 | Tổng thống nước Cộng hòa. Nghị định số 000032/PR/MSP quy định điều kiện sản xuất, nhập khẩu và tiếp thị thực phẩm (loại) Muối ở Gabon. Cộng hòa Gabon. 22/01/2004. |
| Thấp | Châu Phi | Gambia | Bột mỳ | Bắt buộc | 2020 | Hon Isatou Touray, Phó Chủ tịch. Quy định tăng cường thực phẩm, 2020. Đạo luật chất lượng và an toàn thực phẩm, 2011. Cộng hòa Gambia. ngày 2 tháng 11 năm 2020 |
| Thấp | Châu Phi | Gambia | Muối | Bắt buộc | 2006 | Hon Isatou Touray, Phó Chủ tịch. Quy định tăng cường thực phẩm, 2020. Đạo luật chất lượng và an toàn thực phẩm, 2011. Cộng hòa Gambia. ngày 2 tháng 11 năm 2020 |
| Thấp | Châu Phi | Gambia | Dầu ăn | Bắt buộc | 2020 | Hon Isatou Touray, Phó Chủ tịch. Quy định tăng cường thực phẩm, 2020. Đạo luật chất lượng và an toàn thực phẩm, 2011. Cộng hòa Gambia. 2/11/2020. |
| TB thấp | Châu Phi | Ghana | Bột mỳ | Bắt buộc | 2010 | Bộ trưởng Bộ Y Tế. Chỉ thị về việc bổ sung vi chất cho tất cả các loại Bột mỳ và Dầu thực vật được sản xuất trong nước và/hoặc nhập khẩu. Ghana. 2010. |
| TB thấp | Châu Phi | Ghana | Muối | Bắt buộc | 1992 | Quốc hội Cộng hòa Ghana. Đạo luật thứ 523 hoặc Đạo luật Thực phẩm và Dược phẩm (Sửa đổi), 1996. Cộng hòa Ghana. 31/12/1996. [http://bit.ly/2wHba4T] |
| TB thấp | Châu Phi | Ghana | Dầu ăn | Bắt buộc | 2009 | Bộ Y Tế. Chỉ thị về tăng cường sản phẩm bột mỳ và dầu thực vật được sản xuất và/hoặc nhập khẩu trong nước. Ghana. 6/11/2009. |
| TB thấp | Châu Phi | Guinea | Bột mỳ | Bắt buộc | 2006 | Bộ Y Tế. Lệnh chung A/2006/4600/MCIPME/MEF/SGG ngày 6 tháng 9 năm 2006, liên quan đến việc tăng cường sản phẩm Bột Mì cho người tiêu dùng tại Cộng hòa Guinea. Ghi-nê. 25/09/2006. |
| TB thấp | Châu Phi | Guinea | Muối | Bắt buộc | 1995 | Bộ trưởng Bộ Y tế và Vệ sinh Công cộng. Nghị định số A/2013/6547/MSHP/CAB/DRH sửa đổi Nghị định số 68 /PM/SGG/DU ngày 14 tháng 2 năm 2001 về việc sử dụng Muối iốt trong dự phòng rối loạn thiếu iốt. Cộng hòa Guineu. 24/12/2013. |
| Thấp | Châu Phi | Guinea-Bissau | Muối | Bắt buộc | 2004 | Bộ Thương mại và Định giá Sản phẩm Địa phương (MCVPL), et al. Lệnh chung phê duyệt quy chế tăng cường, bổ sung và bổ sung vitamin A, axit folic, sắt và iốt trong muối vào thực phẩm. Cộng hòa Guiné-Bissau. Tháng 4/2014. |
| TB thấp | Châu Phi | Kenya | Bột mỳ | Bắt buộc | 2012 | Bộ trưởng Bộ Y tế Công cộng và Vệ sinh. Công báo Kenya Bổ sung số 62, Bổ sung lập pháp số 19, Thông báo pháp lý số 62, Đạo luật về thực phẩm, thuốc và hóa chất. Kenya. 15/6/2012. |
| TB thấp | Châu Phi | Kenya | Muối | Bắt buộc | 1988 | Hội đồng Báo cáo Pháp luật Quốc gia với Thẩm quyền của Bộ trưởng Tư pháp. Đạo luật Thực phẩm, Thuốc và Hóa chất. Chương 254. Bản sửa đổi 2012 [1992]. Kenya, 2012 [https://bit.ly/2K0iWye] |
| TB thấp | Châu Phi | Kenya | Dầu ăn | Bắt buộc | 2012 | Hội đồng báo cáo pháp luật quốc gia. Luật pháp Kenya, Chương 254, Đạo luật về Thực phẩm, Dược phẩm và Hóa chất. Kenya. 2012. |
| TB thấp | Châu Phi | Kenya | Bột ngô | Bắt buộc | 2012 | Bộ trưởng Bộ Y tế Công cộng và Vệ sinh. Công báo Kenya Bổ sung số 62, Bổ sung lập pháp số 19, Thông báo pháp lý số 62, Đạo luật về thực phẩm, thuốc và hóa chất. Kenya. 15/6/2012. |
| TB thấp | Châu Phi | Lesotho | Bột mỳ | Bắt buộc | 2020 | Bộ trưởng Bộ Y Tế. Quy định tăng cường thực phẩm, ngày 7/2/2020. |
| TB thấp | Châu Phi | Lesotho | Muối | Bắt buộc | 1999 | Bộ trưởng Bộ Y Tế. Quy định về Iốt hóa Lesotho, 1999. Vương quốc Lesotho. 10/3/1999. |
| TB thấp | Châu Phi | Lesotho | Bột ngô | Bắt buộc | 2020 | Bộ trưởng Bộ Y Tế. Quy định tăng cường thực phẩm, ngày 7/2/2020. |
| Thấp | Châu Phi | Liberia | Bột mỳ | Bắt buộc | 2017 | Bộ Thương mại và Công nghiệp. Quy định hành chính, Gia cố Bột mỳ, Thông báo hành chính MCI/No.011/07/2017, ngày 19 tháng 7 năm 2017. Liberia. 19/7/2017. |
| Thấp | Châu Phi | Liberia | Muối | Bắt buộc | 2010 | Cục Dịch vụ Công nghiệp, Phòng Tiêu chuẩn. Tiêu chuẩn Công nghiệp Liberia ICS 67.200.20. Đặc tính kỹ thuật của loại thực phẩm tăng cường muối. MOCI/DS 055:2014 - NIS 168:2004. Ngày xuất bản 2014 |
| Thấp | Châu Phi | Liberia | Dầu ăn | Bắt buộc | 2013 | Bộ Thương mại và Công nghiệp, Cộng hòa Liberia. Tiêu chuẩn công nghiệp Liberia, MOCI/DS 053:2014, Tiêu chuẩn về đặc tính kỹ thuật của dầu ăn và chất béo tăng cường. Liberia. 2014. |
| Thấp | Châu Phi | Madagascar | Muối | Bắt buộc | 1995 | Thủ tướng, người đứng đầu Chính phủ. Bộ trưởng Bộ Y tế Công cộng Nghị định số 2014-1771 Quy định các biện pháp thông qua Chính sách quốc gia về kiểm soát rối loạn thiếu iốt và Flo. Cộng hòa Madagascar. 19/11/2014. |
| Thấp | Châu Phi | Malawi | Bột mỳ | Bắt buộc | 2015 | Cục Tiêu chuẩn Malawi. Đạo luật của Cục Tiêu chuẩn Malawi, Bản bổ sung Công báo Malawi, ngày 13 tháng 2 năm 2015, bao gồm các Quy định, Quy tắc, v.v. (Số 2A) Thông báo của Chính phủ số 2, 2012 (Đạo luật số 14 năm 2012). Malawi. 13/02/2015. |
| Thấp | Châu Phi | Malawi | Muối | Bắt buộc | 1998 | Bộ trưởng Nhà nước. Đạo luật iốt hóa muối, 1995 (số 10 năm 1995). Cộng hòa Malawi. 18/09/1998. [http://bit.ly/2uhUzEK] |
| Thấp | Châu Phi | Malawi | Dầu ăn | Bắt buộc | 2012 | Cục Tiêu chuẩn Malawi. Đạo luật của Cục Tiêu chuẩn Malawi, 2012, Đạo luật số 14 năm 2012. Malawi. 13/02/2015. |
| Thấp | Châu Phi | Malawi | Bột ngô | Bắt buộc | 2015 | Cục Tiêu chuẩn Malawi. Đạo luật của Cục Tiêu chuẩn Malawi, Bản bổ sung Công báo Malawi, ngày 13 tháng 2 năm 2015, bao gồm các Quy định, Quy tắc, v.v. (Số 2A) Thông báo của Chính phủ số 2, 2012 (Đạo luật số 14 năm 2012). Malawi. 13/02/2015. |
| Thấp | Châu Phi | Mali | Bột mỳ | Bắt buộc | 2010 | Văn phòng Ngoại thương Quốc gia. Bột mì tăng cường sắt và axit folic, tiêu chuẩn NBF 01-187:2010. Burkina Faso. Tháng 7/2010. |
| Thấp | Châu Phi | Mali | Muối | Bắt buộc | 1999 | Bộ Y tế và Vệ sinh công cộng, Bộ Kinh tế và Tài chính, Bộ Xúc tiến đầu tư và Phát triển Công nghiệp, Tổng Thư ký. Nghị định liên tịch số 2019/0314 / MSHP / MEF / MCC / MDIPI-SG ngày 20 tháng 2 năm 2019 Thiết lập các quy định cho việc phổ biến Muối i-ốt. Bamako, Cộng hòa Mali. 20 / Tháng 2 / 2019 |
| Thấp | Châu Phi | Mali | Dầu ăn | Bắt buộc | 2017 | Bộ Phát triển Công nghiệp, Bộ Kinh tế và Tài chính, Bộ Y tế và Vệ sinh Công cộng, Bộ Thương mại, Tổng Thư ký. Quyết định liên bộ N 2017-10 / MDI-MEF-MSHP-MC/SG DU ngày 12 tháng 1 năm 2017: Bắt buộc phải làm giàu thực phẩm Dầu ăn dành cho con người ở Cộng hòa Mali bằng Vitamin A. Mali. 12/01/2017. |
| TB thấp | Châu Phi | Mauritania | Bột mỳ | Bắt buộc | 2010 | Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Mỏ, Bộ trưởng Bộ Thương mại, Thủ công mỹ nghệ và Du lịch, Bộ trưởng Bộ Tài chính. Không tiêu đề. Mauritanie. 14/06/2010. |
| TB thấp | Châu Phi | Mauritania | Muối | Bắt buộc | 2004 | Bộ trưởng Bộ Y tế và Xã hội. Nghị định số 034 - 2004 ngày 29/4/2004 quy định nghĩa vụ i-ốt Muối Muối dùng làm thực phẩm cho người và động vật. Cộng hòa Hồi giáo Mauritania. của. 29/4/2004. [http://bit.ly/2v8u1Gf] |
| TB thấp | Châu Phi | Mauritania | Dầu ăn | Bắt buộc | 2010 | Hội đồng Bộ trưởng. Nghị định về mục đích làm giàu bắt buộc. Mauritanie. 13/5/2010. |
| TB thấp | Châu Phi | Morocco | Bột mỳ | Bắt buộc | 2005 | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Y tế. Nghị định số 2-04-52 ngày 29 Shawwal 1426 (ngày 2 tháng 12 năm 2005) về việc làm giàu bột mì (BO. số 5384 ngày 05 tháng 1 năm 2006, trang 10). Ma-rốc. 02/12/2005. |
| TB thấp | Châu Phi | Morocco | Muối | Bắt buộc | 1995 | Thủ tướng. Nghị định số 2-08-362 ngày 3 Joumada 1430 (28/05/2009) về việc bổ sung i-ốt vào Muối dùng làm thực phẩm dinh dưỡng cho con người. Vương quốc Maroc. 28/5/2009. |
| TB thấp | Châu Phi | Morocco | Dầu ăn | Tự nguyện | 2004 | Thực phẩm tăng cường vitamin và khoáng chất ở Maroc. Ma-rốc. 2004. |
| Thấp | Châu Phi | Mozambique | Bột mỳ | Bắt buộc | 2016 | Cộng hòa Mozambique, Bộ Công Thương. Nghị định phê duyệt quy định tăng cường vi chất vào thực phẩm. Cộng hòa Mô-dăm-bích. Tháng 2/2016. |
| Thấp | Châu Phi | Mozambique | Muối | Bắt buộc | 2000 | Hội đồng Bộ trưởng. Nghị định số 9/2016 ngày 18 tháng 4 năm 2016, Quy định về tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm đã qua chế biến trong công nghiệp. Cộng hòa Mô-dăm-bích. 18/04/2016. [http://bit.ly/2u90yeB] |
| Thấp | Châu Phi | Mozambique | Dầu ăn | Bắt buộc | 2016 | Hội đồng Bộ trưởng. Công báo Cộng hòa, Nghị định số 9/2016, Phê duyệt Quy định tăng cường vi chất dinh dưỡng được chế biến công nghiệp vào thực phẩm. Mozambique. 18/04/2016. |
| Thấp | Châu Phi | Mozambique | Bột ngô | Bắt buộc | 2016 | Cộng hòa Mozambique, Bộ Công Thương. Nghị định phê duyệt quy định tăng cường vi chất vào thực phẩm. Cộng hòa Mô-dăm-bích. Tháng 2/2016. |
| TB cao | Châu Phi | Namibia | Muối | Bắt buộc | 1994 | Bộ Y tế và Dịch vụ Xã hội. Sửa đổi các quy định liên quan đến tiêu chuẩn thực phẩm, thuốc và chất khử trùng. Số 124 năm 1994. Trên Công báo Chính phủ ngày 15 tháng 7 năm 1994. Namibia. 15/7/1994. [https://bit.ly/2RaqHjX] |
| Thấp | Châu Phi | Niger | Bột mỳ | Bắt buộc | 2010 | Văn phòng Ngoại thương Quốc gia. Bột mì tăng cường sắt và axit folic, tiêu chuẩn NBF 01-187:2010. Burkina Faso. Tháng 7/2010. |
| Thấp | Châu Phi | Niger | Muối | Bắt buộc | 2014 | Bộ trưởng Bộ Y tế Công cộng và cộng sự. Lệnh liên Bộ số 116 MSP / MC / PSP / MMDI / DF Ngày 25 tháng 3 năm 2014 Xác định điều kiện sản xuất, nhập khẩu và tiếp thị Muối tại Niger. Cộng hòa Niger. 25/3/2014. |
| Thấp | Châu Phi | Niger | Dầu ăn | Bắt buộc | 2012 | Bộ Khai thác và Phát triển Công nghiệp, Bộ Y tế, Bộ Tài chính. Nghị định liên tịch số 65 / MMJDI / MSP / MF ngày 25 tháng 4 năm 2012: Bắt buộc áp dụng các tiêu chuẩn của Nigerien liên quan đến dầu cọ, hạt cọ và đậu phộng ăn được tinh chế được làm giàu vitamin A. Niger. 25/04/2012. |
| TB thấp | Châu Phi | Nigeria | Bột mỳ | Bắt buộc | 2010 | Tổ chức Tiêu chuẩn Nigeria. Tiêu chuẩn công nghiệp Nigeria, NIS 121:2014, Tiêu chuẩn bột mỳ, ICS 67:220.20. Nigeria. 2014. |
| TB thấp | Châu Phi | Nigeria | Muối | Bắt buộc | 1992 | Tổ chức Tiêu chuẩn Nigeria. Tiêu chuẩn Công nghiệp Nigeria NIS 168:2004. Tiêu chuẩn dành cho loại thực phẩm Muối. ICS 67.200.20. Lagos, Nigeria. 2004 |
| TB thấp | Châu Phi | Nigeria | Dầu ăn | Bắt buộc | 2000 | Tổ chức Tiêu chuẩn Nigeria. Tiêu chuẩn công nghiệp Nigeria, NIS 389:2000, Tiêu chuẩn cho dầu ăn hạt bông ăn được. Nigeria. 2000. |
| TB thấp | Châu Phi | Nigeria | Bột ngô | Bắt buộc | 2010 | Tổ chức Tiêu chuẩn Nigeria. Tiêu chuẩn công nghiệp Nigeria, NIS 723:2014, Tiêu chuẩn bột ngô, ICS67.220.20. Nigeria. 2014. |
| Thấp | Châu Phi | Rwanda | Bột mỳ | Bắt buộc | 2019 | Cơ quan Thực phẩm và Dược phẩm Rwanda. Quy định số CBD/TRG/003 Bản sửa đổi số 1 quản lý việc tăng cường thực phẩm ở Rwanda, (Luật FDA của Rwanda số 003/2018 ngày 02/09/2019, Điều 8). Rwanda. 14/01/2020. [http://www.rwandafda.gov.rw/web/fileadmin/RegulationsGoverningFoodFortification.pdf] |
| Thấp | Châu Phi | Rwanda | Muối | Bắt buộc | 2019 | Cơ quan Thực phẩm và Dược phẩm Rwanda. Quy định số CBD/TRG/003 Bản sửa đổi số 1 Quản lý việc tăng cường thực phẩm ở Rwanda. Kigali, Rwanda. 14/01/2020 |
| Thấp | Châu Phi | Rwanda | Dầu ăn | Bắt buộc | 2020 | Cơ quan Thực phẩm và Dược phẩm Rwanda. Quy định CBD/TRG/003 Rev. Số 1 Quản lý việc tăng cường thực phẩm ở Rwanda. Rwanda. 14/01/2020. |
| Thấp | Châu Phi | Rwanda | Bột ngô | Bắt buộc | 2019 | Cơ quan Thực phẩm và Dược phẩm Rwanda. Quy định số CBD/TRG/003 Bản sửa đổi số 1 quản lý việc tăng cường thực phẩm ở Rwanda, (Luật FDA của Rwanda số 003/2018 ngày 02/09/2019, Điều 8). Rwanda. 14/01/2020. [http://www.rwandafda.gov.rw/web/fileadmin/RegulationsGoverningFoodFortification.pdf] |
| Thấp | Châu Phi | Sao Tome and Principe | Muối | Bắt buộc | 1996 | Hội đồng Bộ trưởng. Nghị định số 55/96. Cộng hòa Dân chủ Sao Tome và Principe. 19/8/1996. |
| TB thấp | Châu Phi | Senegal | Bột mỳ | Bắt buộc | 2009 | Bộ thương mại. Nghị định số 2009-872 ngày 10 tháng 9 năm 2009 yêu cầu áp dụng tiêu chuẩn đối với Dầu ăn tinh chế giàu vitamin A và Bột mỳ mềm tăng cường sắt và axit folic. Cộng hòa Sénégal. 05/10/2009. |
| TB thấp | Châu Phi | Senegal | Muối | Bắt buộc | 2000 | Tổng thống nước Cộng hòa. Nghị định bắt buộc muối i-ốt: 2000:1154. Cộng hòa Sénégal. 29/12/2000. Sửa đổi: Bộ trưởng Bộ Y tế và Hành động Xã hội và Bộ trưởng Bộ Thương mại, Khu vực phi chính thức, Tiêu dùng, Xúc tiến Sản phẩm Địa phương và SME. Nghị định liên tịch sửa đổi tiêu chuẩn muối i-ốt. Số 14613. Cộng hòa Sénégal. 15/09/2014 |
| TB thấp | Châu Phi | Senegal | Dầu ăn | Bắt buộc | 2009 | Cộng hòa Sénégal, Bộ Thương mại. NGHỊ ĐỊNH số 2009-872 ngày 10 tháng 9 năm 2009 Chế biến Bắt buộc áp dụng quy định đối với dầu ăn tinh chế giàu vitamin A và bột mì làm bánh mì giàu sắt và axit folic. Sénégal. 5/10/2009. |
| Cao | Châu Phi | Sierra Leone | Bột mỳ | Tự nguyện | 2010 | Tiêu chuẩn Sierra Leone, SLS 39:2010, Ngũ cốc và đậu đỗ - Quy cách đối với Bột mỳ mềm tăng cường vi chất. Sierra Leone. 2010. |
| Cao | Châu Phi | Sierra Leone | Muối | Tự nguyện | 2010 | Tiêu chuẩn Sierra Leone SLS 30:2010, Gia vị và Gia vị - Quy cách đối với Muối được tăng cường iốt. Cộng hòa Sierra Leone. 2010. |
| Cao | Châu Phi | Sierra Leone | Dầu ăn | Bắt buộc | 2010 | Tiêu chuẩn Sierra Leone, SLS 41:2010, Chất béo động vật và thực vật và Dầu ăn - Đặc điểm kỹ thuật cho Dầu ăn Olein Dầu cọ tăng cường. Sierra Leone. 2010. |
| Thấp | Châu Phi | Somalia | Muối | Bắt buộc | 2004 | Comesa. Tiêu chuẩn hài hòa Comesa. Comesa/FDHS 019:2004. Tiêu chuẩn dành cho loại thực phẩm Muối. 2004 |
| TB cao | Châu Phi | Nam Phi | Bột mỳ | Bắt buộc | 2003 | Sở Y tế. Số R 7634, Đạo luật về Thực phẩm, Mỹ phẩm và Thuốc khử trùng, 1972 (Đạo luật số 54 năm 1972), Các quy định liên quan đến việc tăng cường một số loại thực phẩm. Nam Châu Phi. 07/04/2003. |
| TB cao | Châu Phi | Nam Phi | Muối | Bắt buộc | 1995 | Sở Y tế. Đạo Luật Thực Phẩm, Mỹ Phẩm Và Thuốc Khử Trùng, 1972 (Luật Số 54 Năm 1972) Các Quy Định Liên Quan Đến Muối Thực Phẩm Số R. 184. Cộng Hòa Nam Châu Phi. 09/03/2007. |
| TB cao | Châu Phi | Nam Phi | Bột ngô | Bắt buộc | 1972 | Sở Y tế. Số R 7634, Đạo luật về Thực phẩm, Mỹ phẩm và Thuốc khử trùng, 1972 (Đạo luật số 54 năm 1972), Các quy định liên quan đến việc tăng cường một số loại thực phẩm. Nam Châu Phi. 07/04/2003. |
| Thấp | Châu Phi | Nam Sudan | Dầu ăn | Tự nguyện | 2018 | Cộng đồng Đông Châu Phin. Bản thảo cuối cùng Tiêu chuẩn Đông Châu Phin, Dầu ăn và Chất béo tăng cường - Thông số kỹ thuật, FDEAS 769:2018. Tanzania. 2018. |
| Thấp | Châu Phi | Sudan | Bột mỳ | Tự nguyện | 2011 | Tổ chức Tiêu chuẩn và Đo lường Sudan. Tiêu chuẩn Sudan tăng cường đặc điểm kỹ thuật Bột Bột. Sudan. 2011. |
| Thấp | Châu Phi | Sudan | Muối | Bắt buộc | 2018 | Tổ chức Tiêu chuẩn hóa và Khí tượng Sudan. Tiêu chuẩn Sudan Thực phẩm Muối (Bổ sung Iốt) MRSD 2475:2018. Sudan. Tháng 10/2018 |
| TB thấp | Châu Phi | Tanzania | Bột mỳ | Bắt buộc | 2011 | Bộ Y tế và Phúc lợi xã hội. Các quy định của Đạo luật về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm Tanzania (CAP. 219) (được thực hiện theo mục 29(1) và (2) (a) Thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm Tanzania (tăng cường thực phẩm). Tanzania. 22/7/2011. |
| TB thấp | Châu Phi | Tanzania | Muối | Bắt buộc | 1993 | Bộ trưởng Bộ Y tế. Quy định về Thực phẩm (Kiểm soát Chất lượng Muối có chứa Iốt), 1992, Theo Đạo luật Thực phẩm (Kiểm soát Chất lượng) 1978 (Số 10 năm 1978). Cộng hòa Thống nhất Tanzania. 29/12/1993. |
| TB thấp | Châu Phi | Tanzania | Dầu ăn | Bắt buộc | 2011 | Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Đạo luật Thực phẩm, Dược phẩm và Mỹ phẩm Tanzania, Quy định và Lệnh về Thực phẩm, Dược phẩm và Mỹ phẩm Tanzania, 2011, Thông báo của Chính phủ số 205-209. Tanzania. 22/7/2011. |
| TB thấp | Châu Phi | Tanzania | Bột ngô | Bắt buộc | 2011 | Bộ Y tế và Phúc lợi xã hội. Đạo luật về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm của Tanzania (CAP. 219) Các quy định được thực hiện theo mục 29 (1) và (2) (a) Thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm của Tanzania (tăng cường thực phẩm). Tanzania. 22/7/2011. |
| Thấp | Châu Phi | Togo | Bột mỳ | Bắt buộc | 2012 | Bộ Y tế, Bộ Thương mại và Xúc tiến Khu vực Tư nhân, Bộ Công nghiệp, Bộ Khu vực Tự do và Đổi mới Công nghệ. Nghị định số 2012-012/PR, liên quan đến việc bổ sung vi chất dinh dưỡng cho dầu ăn và bột mì tinh chế. Cộng hòa Togo. 07/03/2012. |
| Thấp | Châu Phi | Togo | Muối | Bắt buộc | 1996 | Bộ Y tế và Phúc lợi xã hội, et al. Lệnh số 124/2017 / MSPS / MCPS / MEPSFP / MEF / quy định việc nhập khẩu, sản xuất, vận chuyển, lưu trữ, tiếp thị, sử dụng và kiểm soát muối iốt ở Togo. Cộng hòa Togo. 29/6/2017. |
| Thấp | Châu Phi | Togo | Dầu ăn | Bắt buộc | 2012 | Bộ Y tế, Bộ Thương mại và Xúc tiến Khu vực Tư nhân, Bộ Công nghiệp Khu vực Tự do và Đổi mới Công nghệ. Nghị định số 2012-012/PR liên quan đến việc tăng cường vi chất dinh dưỡng cho dầu ăn và bột tinh chế. Đi. 7/3/2012. |
| TB thấp | Châu Phi | Tunisia | Muối | Bắt buộc | 1995 | Bộ Y tế Công cộng. Nghị định số 95-1633 ngày 4 tháng 9 năm 1995 quy định rằng việc buôn bán Muối dùng cho mục đích dinh dưỡng sẽ chỉ giới hạn ở loại Muối có iốt trên toàn nước cộng hòa. Cộng hòa Tunisia. 4/9/1995. |
| Thấp | Châu Phi | Uganda | Bột mỳ | Bắt buộc | 2005 | Bộ trưởng Bộ Y Tế. Văn kiện pháp lý 2011 Số 53, Quy định về Thực phẩm và Dược phẩm (Tăng cường thực phẩm) (Sửa đổi), 2011. Uganda. 14/10/2011. |
| Thấp | Châu Phi | Uganda | Muối | Bắt buộc | 1997 | Bộ trưởng Bộ Y Tế. Quy định về Thực phẩm và Dược phẩm (Tăng cường Thực phẩm), 2005. Cộng hòa Uganda. 10/11/2004. [http://bit.ly/2t2boTA] |
| Thấp | Châu Phi | Uganda | Dầu ăn | Bắt buộc | 2011 | Bộ Y Tế. Văn kiện pháp lý 2011 Số 53. Quy định về Thực phẩm và Dược phẩm (Tăng cường thực phẩm) (Sửa đổi), 2011. Uganda. 14/10/2011. |
| Thấp | Châu Phi | Uganda | Bột ngô | Bắt buộc | 2011 | Bộ trưởng Bộ Y Tế. Văn kiện pháp lý 2011 Số 53, Quy định về Thực phẩm và Dược phẩm (Tăng cường thực phẩm) (Sửa đổi), 2011. Uganda. 11/10/2011. |
| TB thấp | Châu Phi | Zambia | Bột mỳ | Tự nguyện | 2001 | Chính phủ Zambia. Chương 303 Đạo luật Thực phẩm và Dược phẩm, Quy định về Thực phẩm và Dược phẩm (2001). Zambia. 14/09/2001. |
| TB thấp | Châu Phi | Zambia | Muối | Bắt buộc | 1992 | Bộ trưởng Bộ Y Tế. Quy định về Thực phẩm và Dược phẩm 13 năm 1994. Chương 303 của Đạo luật Thực phẩm và Dược phẩm. Zambia. 1994 [https://zambialii.org/node/8026] |
| TB thấp | Châu Phi | Zambia | Bột ngô | Tự nguyện | 2001 | Chính phủ Zambia. Chương 303 Đạo luật Thực phẩm và Dược phẩm, Quy định về Thực phẩm và Dược phẩm (2001). Zambia. 14/09/2001. |
| TB thấp | Châu Phi | Zimbabwe | Bột mỳ | Bắt buộc | 1973 | Thông báo của Chính phủ Rhodesia số 1211 năm 1972. Đạo luật 25/71 Thực phẩm và Tiêu chuẩn Thực phẩm (Bột, Bánh mì và Ngũ cốc) Quy định năm 1972. Zimbabwe. 1972. |
| TB thấp | Châu Phi | Zimbabwe | Muối | Bắt buộc | 1973 | Quy định tăng cường thực phẩm, 2016. Công bố ngày 24 tháng 10 năm 2016. Zimbabwe. 24/10/2016 |
| TB thấp | Châu Phi | Zimbabwe | Dầu ăn | Bắt buộc | 2016 | Bộ Y tế và Chăm sóc Trẻ em. Văn kiện pháp lý 120 năm 2016, Quy định về Tiêu chuẩn Thực phẩm và Thực phẩm (Tăng cường Thực phẩm), 2016. Zimbabwe. 24/10/2016. |
| TB thấp | Châu Phi | Zimbabwe | Bột ngô | Bắt buộc | 1973 | Chính phủ Zimbabwe. Văn kiện pháp lý 120: Các quy định về thực phẩm và tiêu chuẩn thực phẩm (tăng cường thực phẩm). Zimbabwe. 2016. Thông báo của Chính phủ Rhodesia số 1211 năm 1972, Đạo luật 25/71 Thực phẩm và Tiêu chuẩn Thực phẩm (Bột, Bánh mì và Ngũ cốc) Quy định năm 1972. Zimbabwe. 1972. |
| Cao | Châu Úc | Australia | Bột mỳ | Bắt buộc | 2009 | Cơ quan đăng ký liên bang về các công cụ lập pháp F2014C01190, Tiêu chuẩn 2.1.1 Ngũ cốc và các sản phẩm ngũ cốc. Châu Úc. 30/10/2014. [https://www.legislation.gov.au] |
| Cao | Châu Úc | Australia | Muối | Bắt buộc | 2009 | Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc New Zealand. Bộ Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc New Zealand - Tiêu chuẩn 2.10.2 - Các sản phẩm Muối và Muối. Úc, Khối thịnh vượng chung. 1/3/2016 [https://goo.gl/pv1He2]; Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc New Zealand. Bộ tiêu chuẩn thực phẩm Úc New Zealand – Tiêu chuẩn 2.1.1 – Ngũ cốc và các sản phẩm từ ngũ cốc. Liên bang Úc. 1/3/2016 [https://goo.gl/PFCZ5R] |
| TB cao | Châu Úc | Fiji | Bột mỳ | Bắt buộc | 2009 | Quy định an toàn thực phẩm 2012 Quần đảo Fiji, Pháp luật bắt buộc cung cấp bột mì tăng cường ở Fiji: Đánh giá máy tính về quá trình phát triển chính sách. Fiji. 2012. |
| TB cao | Châu Úc | Fiji | Muối | Bắt buộc | 1996 | Ban Y tế Trung ương. Quy định An toàn Thực phẩm 2008 theo Đạo luật An toàn Thực phẩm 2003. Cộng hòa Fiji. 2008. [http://bit.ly/2vi5x9N] |
| TB thấp | Châu Úc | Kiribati | Bột mỳ | Bắt buộc | 2014 | Cộng hòa Kiribati. Quy định và tiêu chuẩn thực phẩm, 2014. Cộng hòa Kiribati. 2014. |
| TB thấp | Châu Úc | Kiribati | Muối | Bắt buộc | 2014 | Bộ trưởng Bộ Y tế và Dịch vụ Y tế. Quy định và Tiêu chuẩn Thực phẩm 2014. Cộng hòa Kiribati. 2014. |
| Cao | Châu Úc | New Zealand | Bột mỳ | Bắt buộc | 2021 | Bộ Công nghiệp cơ bản. New Zealand cho phép tăng cường axit folic cho bánh mì. New Zealand. 2021 |
| Cao | Châu Úc | New Zealand | Muối | Bắt buộc | 2009 | Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc New Zealand. Bộ Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc New Zealand - Tiêu chuẩn 2.10.2 - Các sản phẩm Muối và Muối. Úc, Khối thịnh vượng chung. 1/3/2016 [https://goo.gl/pv1He2]; Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc New Zealand. Bộ tiêu chuẩn thực phẩm Úc New Zealand – Tiêu chuẩn 2.1.1 – Ngũ cốc và các sản phẩm từ ngũ cốc. Liên bang Úc. 1/3/2016 [ttps://goo.gl/PFCZ5R] |
| Cao | Châu Úc | New Zealand | Dầu ăn | Tự nguyện | 2017 | Bộ luật Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc New Zealand - Phụ lục 17 - Vitamin và Khoáng chất, Phiên bản được ủy quyền F2017C00328. Châu Úc. 13/04/2017. |
| TB thấp | Châu Úc | Papua New Guinea | Muối | Bắt buộc | 1995 | Người đứng đầu nhà nước. Quy định Vệ sinh Thực phẩm 2007 (Số 1 năm 2007), Theo Đạo luật Vệ sinh Thực phẩm 2001 (Số 29 năm 1991). Papua New Guinea. 2007.[goo.gl/zFPVP8] |
| TB thấp | Châu Úc | Papua New Guinea | Gạo | Bắt buộc | 2007 | Papua New Guinea. Văn kiện pháp lý số 01 năm 2007, Quy định vệ sinh thực phẩm, 2007. Papua New Guinea. 2007. |
| TB thấp | Châu Úc | Samoa | Bột mỳ | Bắt buộc | 2017 | Samoa. Thực phẩm (Quy định về Chất lượng và An toàn 2017). Samoa. 2017 |
| TB thấp | Châu Úc | Samoa | Muối | Bắt buộc | 2017 | Samoa. Thực phẩm (Quy định về Chất lượng và An toàn 2017). Samoa. 2017 |
| TB thấp | Châu Úc | Samoa | Gạo | Tự nguyện | 2017 | Samoa. Thực phẩm (Quy định về Chất lượng và An toàn 2017). Samoa. 2017 |
| TB thấp | Châu Úc | Solomon Islands | Bột mỳ | Bắt buộc | 2010 | Bộ trưởng Bộ Y tế và Dịch vụ Y tế. Bổ sung cho Công báo Quần đảo Solomon SI số 70, Thông báo pháp lý số 154. Quy định về thực phẩm nguyên chất (kiểm soát thực phẩm) năm 2010. Quần đảo Solomon. 25/11/2010. |
| TB thấp | Châu Úc | Solomon Islands | Muối | Bắt buộc | 2010 | Bộ Y tế và Dịch vụ Y tế. Quy định về Thực phẩm Nguyên chất (Kiểm soát Thực phẩm) năm 2010. Quần đảo Solomon. 25/11/2010. [http://bit.ly/2vrk6H5] |
| TB thấp | Châu Úc | Solomon Islands | Gạo | Bắt buộc | 2018 | Công báo Quần đảo Solomon. Quy định về Thực phẩm Nguyên chất (Kiểm soát Thực phẩm) (Sửa đổi) năm 2018. Quần đảo Solomon. 26/11/2018. |

**Phụ lục 3:**

**CÁC KIẾN NGHỊ CỦA DOANH NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI NGHỊ ĐỊNH 09**

**1. Kiến nghị của doanh nghiệp liên quan đến tăng cường i-ốt và muối**

- Sau khi thanh toán các rối loạn do thiếu i-ốt vào năm 2005, Chương trình phòng, chống các rối loạn do thiếu i-ốt trở thành hoạt động thường xuyên của Bộ Y tế, kinh phí Trung ương và địa phương đều bị cắt giảm, khó khăn triển khai các hoạt động. Nhân lực hoạt động toàn bộ hệ thống bị cắt giảm, các địa phương được cấp kinh phí rất ít, thậm chí nhiều tỉnh không được cấp kinh phí.

- Từ thời điểm Nghị định 09 có hiệu lực, Bộ Y tế không còn nhiệm vụ cung cấp hóa chất KIO3 cho các đơn vị sản xuất muối i-ốt nữa (trước đây Bộ Y tế hỗ trợ các đơn vị sản xuất 5-6 tấn KIO3 mỗi năm)

- Đối với kiến nghị i-ốt gây ra thay đổi các đặc tính cảm quan của một số loại sản phẩm (biến màu, biến mùi, biến đổi chất lượng...) và không còn tồn tại hoặc còn rất ít trong một số sản phẩm thực phẩm cuối sau quá trình chế biến:[[1]](#footnote-1)

Lo ngại này đã được nêu ra nhiều lần trong quá trình xây dựng Nghị định số 09/2016/NĐ-CP và nhiều nhà khoa học đã tiến hành nghiên cứu về tác động của muối i-ốt lên cảm quan của sản phẩm chế biến. Việc tăng cường i-ốt được quy định sử dụng KIO3 - đây là chất dạng bột tinh thể màu trắng, không mùi và chịu được nhiệt độ cao. Khảo sát thực tế cho thấy không thể phân biệt được thực phẩm sử dụng muối i-ốt và thực phẩm sử dụng muối không i-ốt. Trong số 79 công trình nghiên cứu cấp toàn cầu về tác động của tăng cường vi chất vào thực phẩm lên sự thay đổi chất lượng và cảm quan của của sản phẩm cũng như tác động của thực phẩm tăng cường vi chất lên sức khỏe, có 34 nghiên cứu về tác dụng của muối i-ốt trên 38 loại thực phẩm chế biến và kết quả cho thấy: Không có bằng chứng cho thấy việc sử dụng muối i-ốt trong sản xuất thực phẩm chế biến hoặc sản xuất gia vị gây ra những thay đổi bất lợi về cảm quan của người tiêu dùng hoặc chất lượng sản phẩm. Thực phẩm chế biến bằng muối i-ốt không thể phân biệt với thực phẩm được làm bằng muối không i-ốt. Do đó, sử dụng muối i-ốt trong sản xuất thực phẩm chế biến như một biện pháp đảm bảo dinh dưỡng i-ốt tối ưu mà không có nguy cơ ảnh hưởng đến tính chất cảm quan của thực phẩm.

Về ý kiến i-ốt không còn tồn tại hoặc còn rất ít trong một số sản phẩm thực phẩm cuối sau quá trình chế biến thì thực tiễn các nghiên cứu cho thấy các chất vi chất được tăng cường sẽ vẫn còn một phần chứ không biến mất hoàn toàn sau quá trình chế biến công nghiệp.[[2]](#footnote-2) Mức hao hụt phụ thuộc vào công nghệ và quy trình chế biến, cũng như thời gian lưu kho bãi, nhưng hàm lượng vi chất cũng vẫn sẽ còn tồn tại ở các mức độ nhất định đủ để tích lũy khi người tiêu dung sử dụng đa dạng các loại thưc phẩm loại này góp phần bổ sung thêm cho phần i-ốt được ăn vào từ các nguồn sản phẩm cung cấp i-ốt chủ đạo, góp phần làm giảm tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng. Hao hụt vi chất dinh dưỡng sau quá trình chế biến, lưu thông là có thể chấp nhận được và lượng vi chất còn lại trong thực phẩm vẫn có ý nghĩa đối với sức khỏe cộng đồng. Ngay cả khi còn tồn tại lượng rất nhỏ thì khi người tiêu dùng được tiếp cận đa dạng thực phẩm có bổ sung i-ốt sẽ có tác dụng hơn là chỉ trong một số sản phẩm nhất định.[[3]](#footnote-3)

- Đối với kiến nghị nhiều thực phẩm đã có sẵn i-ốt trong thành phần do nguyên liệu tự nhiên đã có sẵn i-ốt như nước mắm chế biến từ cá biển giàu i-ốt, do đó, không cần sử dụng muối có i-ốt để tránh tạo ra hàm lượng i-ốt cao trong thành phẩm và gia tăng thêm chi phí sản xuất:[[4]](#footnote-4)

Việc một số thực phẩm sử dụng nguyên liệu đã có sẵn thành phần i-ốt tự nhiên như cá biển là thực tế. Tuy nhiên, chỉ có một số rất ít thực phẩm nhất định và hàm lượng i-ốt thường chưa đủ mức liều khuyến cáo hoặc hàm lượng rất khác nhau tùy loại sản phẩm. Do đó, khi áp dụng các biện pháp can thiệp ở cấp cộng đồng thì cần tăng cường chủ động theo mức liều được tính toán một cách khoa học để bổ sung phần thiếu hụt và bảo đảm hiệu quả.

- Đối với kiến nghị các nước nhập khẩu không yêu cầu sử dụng muối i-ốt nên gây khó khăn trong quá trình sản xuất để xuất khẩu:

Theo kết quả khảo sát năm 2018 của Bộ Y tế, sản phẩm xuất khẩu chiếm tỷ lệ nhỏ so với thị trường nội địa. Trong đó, có một cơ sở sản xuất thực phẩm có tỷ lệ xuất khẩu cao nhất cũng chỉ chiếm 10% tổng sản lượng và tỉ lệ sản phẩm phải sử dụng muối và bột mỳ (chủ yếu là mỳ ăn liền) cũng chỉ chiếm khoảng 20% trong số 10% xuất khẩu này. Ngoài ra, nhiều quốc gia hiện nay đã bắt buộc sử dụng các loại vi chất dinh dưỡng khác nhau tăng cường vào thực phẩm trong đó có nhiều quốc gia là thị trường xuất khẩu của Việt Nam (trong khối ASEAN có Indonesia, Philippines) nên việc xuất khẩu sang các quốc gia này không khó khăn. Một số thị trường khác có khó khăn hơn khi xuất khẩu nhưng do phần lớn sản phẩm sản xuất ra tiêu thụ tại thị trường trong nước nên để đảm bảo lợi ích về sức khoẻ cho người tiêu dùng Việt Nam thì việc ưu tiên sản xuất các sản phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng là cần thiết.

- Đối với kiến nghị giá thành muối i-ốt tăng so với muối không i-ốt là 2-7%:

Giá của muối i-ốt hiện tại là 2.850.000 – 3.000.000 đồng/tấn, so với giá muối không i-ốt là 2.800.000 đồng/tấn, nghĩa là tăng khoảng 50.000 – 200.000 đồng/tấn. Giá thành tăng được tính dựa trên chi phí KIO3 và chi phí nhân công (nếu cơ sở sử dụng phương pháp trộn thủ công), trong đó chi phí riêng cho KIO3 là 50.000-100.000 đồng/tấn muối. Việc tăng cường i-ốt góp phần to lớn để bảo vệ sức khỏe cộng đồng nên việc tăng chi phívì lợi ích sức khỏe là phù hợp.

- Đối với kiến nghị của cơ sở sản xuất nước giải khát liên quan đến việc phải thay đổi công thức sản phẩm (đổi từ muối thành muối i-ốt) do nguyên liệu sản xuất chứa muối được phối trộn sẵn ở nước ngoài và nhập khẩu về Việt Nam:

Thực tế khảo sát cho thấy, đến thời điểm này doanh nghiệp đã khắc phục được do có kế hoạch đặt hàng trước ở nước ngoài và hiện đang tiến hành sản xuất bình thường.

 **2. Kiến nghị của doanh nghiệp liên quan đến** **thực hiện quy định bột mỳ dùng trong chế biến thực phẩm phải được tăng cường sắt và kẽm**

 - Đối với kiến nghị quy định làm tăng chi phí nguyên liệu, chi phí quản lý, vệ sinh dây truyền, chi phí sản xuất và tăng giá thành sản phẩm, ảnh hưởng đến sản phẩm xuất khẩu:[[5]](#footnote-5)

Giá thành bột mỳ sắt, kẽm tăng so với bột mỳ thường là 0,4-0,8%. Giá của bột mỳ sắt, kẽm hiện tại là 9.035.000 – 9.070.000 đồng/tấn, so với giá bột mỳ thường là 9.000.000 đồng/tấn, nghĩa là tăng 35.000 – 70.000 đồng/tấn. Giá thành tăng được tính dựa trên chi phí sắt, kẽm, chi phí kiểm nghiệm hàm lượng sắt, kẽm trong bột mỳ. Việc gia tăng chi phí của doanh nghiệp là khó khăn nhưng về ý nghĩa xã hội thì doanh nghiệp cần tiếp nhận chính sách và chia sẻ trách nhiệm với nhà nước trong nâng cao sức khỏe cộng đồng. Ngoài ra, việc gia tăng chi phí là vấn đề chung cho tất cả các doanh nghiệp kinh doanh cùng mặt hàng phải tăng cường vi chất nên giá thành sản phẩm có tăng cũng sẽ tăng đồng đều với toàn bộ các sản phẩm này và ít ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của các sản phẩm.

Theo kết quả khảo sát, sản phẩm xuất khẩu chiếm tỷ lệ nhỏ so với thị trường nội địa. Trong đó, có một cơ sở sản xuất thực phẩm có tỷ lệ xuất khẩu cao nhất cũng chỉ chiếm 10% tổng sản lượng và tỉ lệ sản phẩm phải sử dụng bột mỳ (chủ yếu là mỳ ăn liền) cũng chỉ chiếm khoảng 20% trong số 10% xuất khẩu này. Như vậy, phần lớn sản phẩm sản xuất ra tiêu thụ tại thị trường trong nước nên để đảm bảo lợi ích về sức khoẻ cho người tiêu dùng Việt Nam thì việc ưu tiên sản xuất các sản phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng là cần thiết.

- Về ý kiến một số sản phẩm từ bột mỳ có tăng cường sắt và kẽm, thành phẩm bị biến màu, nguyên nhân có thể là do sắt 2 bị oxi hóa thành sắt 3, ảnh hưởng nhiều đến chất lượng của sản phẩm, đặc biệt đối với những sản phẩm lên men như bánh mỳ,… sau quá trình lên men hàm lượng sắt, kẽm sẽ giảm đi so với ban đầu:

Pyrophoshate sắt và oxid kẽm được sử dụng để tăng cường vào bột mỳ là các hợp chất có màu trắng, tiệp màu hoàn hảo với bột mỳ nên không biến màu.

Qua khảo sát tại một cơ sở sản xuất mỳ ăn liền chế biến từ bột mỳ sắt, kẽm có màu vàng đậm hơn so với làm từ bột mỳ không tăng cường sắt, kẽm nhưng sự thay đổi này là rất nhỏ và người tiêu dùng hầu như không phân biệt được, không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

Việc giảm hàm lượng sắt, kẽm trong quá trình chế biến đều ở mức chấp nhận được và vẫn có giá trị đối với sức khỏe cộng đồng.

- Một số doanh nghiệp cho rằng nguồn cung ứng vi chất phải nhập khẩu nên doanh nghiệp bị động, thậm chí gây gián đoạn trong sản xuất (thời gian nhập khẩu mất từ 8-12 tuần).[[6]](#footnote-6) Tuy nhiên, khi doanh nghiệp chủ động lập kế hoạch thì việc nhập khẩu nguyên liệu hoàn toàn có đủ nguồn cung từ các thị trường sẵn có.

- Về ý kiến Việt Nam không trồng lúa mì, bột mì cũng chiếm tỷ lệ nhỏ trong khẩu phần ăn mà lại bắt tăng cường sắt, kẽm cho bột mì là không phù hợp với quốc tế, làm gia tăng chi phí cho doanh nghiệp:

Bột mỳ là nguyên liệu thực phẩm mang vi chất tốt nhất, việc tăng cường đơn giản nhất, được sản xuất tập trung và giá thành rẻ nhất trong các ngũ cốc hiện nay. Việc tăng cường sắt, kẽm, axit folic vào bột mỳ đã được thực hiện ở nhiều nước trên thế giới và Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm từ các nước này.

Bên cạnh đó, lượng tiêu thụ bột mỳ tại Việt Nam đang tăng mạnh. Theo Tổ chức lương thực thế giới (FAO) cho biết tiêu thụ bột mỳ tăng gấp 3 lần từ năm 1992 đến 2005. Theo Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, tiêu thụ bột mỳ tăng lên mức 1,21 triệu tấn trong năm 2005 và tiếp tục tăng với tỉ lệ 6-9% một năm. Tiêu thụ bột mỳ tăng lên ở tất cả các nhóm dân số theo vùng sinh thái và tình trạng kinh tế xã hội. Điều tra toàn quốc của Viện Dinh dưỡng cho thấy tỷ lệ mua các thực phẩm sản xuất từ bột mỳ (mỳ tôm, bánh mỳ, các loại bánh có nguyên liệu bột mỳ…) ở hộ nghèo là 43%, hộ cận nghèo là 54%, hộ trung bình là 59%. Nghiên cứu của ADB và Viện Dinh dưỡng năm 2002 cho thấy tỷ lệ ăn mỳ tôm hàng ngày ở một số vùng nông thôn nghèo là 15-20%, và tỷ lệ này ngày càng tăng lên.[[7]](#footnote-7) Do vậy, bột mỳ là loại thực phẩm phù hợp tăng cường sắt, kẽm cho người nghèo.

- Về ý kiến tình trạng thiếu sắt, kẽm phổ biến nhiều ở vùng nông thôn, vùng núi, trong khi những vùng này lại rất ít sử dụng bột mỳ so với thành phố. Do vậy, việc bắt buộc bột mì tăng cường sắt, kẽm rõ ràng là thiếu hiệu quả và đi ngược lại nguyên tắc quản lý rủi ro. Bổ sung sắt kẽm bằng các viên bổ sung, vi chất như viên sắt, viên kẽm là đơn giản, hiệu quả và kinh tế hơn nhiều (ví dụ như viên sắt cho phụ nữ có thai được sử dụng phổ biến, giá rẻ và phát huy tính hiệu quả cao trong thời gian qua):

Tỷ lệ người Việt Nam thiếu vi chất như sắt, kẽm vẫn rất cao. Theo kết quả tổng điều tra dinh dưỡng quốc gia 2019-2020, tỷ lệ kẽm huyết thanh thấp ở phụ nữ có thai là 63,5%, ở trẻ em dưới 5 tuổi là 58,0%; tỷ lệ thiếu máu do thiếu sắt trẻ em dưới 5 tuổi là 19,6%, phụ nữ là có thai là 25,6% và ở phụ nữ tuổi sinh đẻ là 16,2%. Do vậy, việc tăng cường sắt, kẽm vào bột mì là cần thiết nhằm giải quyết vấn đề thiếu hụt vi chất dinh dưỡng trong cộng đồng.

Việc tăng cường sắt, kẽm vào bột mì cũng phù hợp với thông lệ quốc tế. Theo số liệu của Fortification data, hiện có 90 quốc gia có quy định bắt buộc về việc tăng cường một hoặc một vài vitamin và khoáng chất vào bột mì. Cũng theo tổ chức này, năm 2019 có 85 quốc gia bắt buộc ít nhất một loại hạt ngũ cốc (ngô, gạo hoặc lúa mì) được tăng cường sắt và axit folic, và hơn 40 quốc gia bắt buộc tăng cường dầu ăn, bơ thực vật và/hoặc đường với vitamin A và/hoặc vitamin D.

Nghiên cứu cho thấy, để giảm tình trạng thiếu vi chất trong cộng đồng thì cần có chính sách tăng cường các vi chất này trong nhiều nhóm sản phẩm thiết yếu mà người dân hay sử dụng như: muối, bột mì, gạo, dầu ăn, đường, gạo … để việc tăng cường đạt hiệu quả về mặt sức khỏe trên quy mô cộng đồng.

**3. Kiến nghị của doanh nghiệp về thực hiện quy định dầu thực vật có chứa một trong các thành phần dầu đậu nành, dầu cọ, dầu hạt cải và dầu lạc phải tăng cường vitamin A (trừ dầu thực vật dùng trong chế biến thực phẩm theo phương pháp công nghiệp)**

Nguồn phụ gia trong nước đặc biệt là Vitamin phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu, nguyên liệu sản xuất Vitamin A chỉ có 1-2 công ty lớn hiện nay trên thế giới sản xuất như BASF. Vì vậy, sẽ ảnh hưởng tới việc thực thi theo quy định khi nguồn cung ảnh hưởng như ảnh hưởng của hoạt động xuất nhập khẩu trong giai đoạn dich bệnh vừa qua.

Mặt hàng dầu ăn trên thị trường VN cũng như trên thế giới là hàng tiêu dùng thông thường đóng gói bởi bao bì chai nhựa vì vậy không phù hợp trong việc lưu trữ bảo quản các loại vitamin đặc biệt Vitamin A loại ảnh hưởng và phân hủy bởi ánh sáng tự nhiên đến 70-80% sau 6 tháng. Tuy nhiên, nội dung này các doanh nghiệp chưa có kết quả kiểm nghiệm cụ thể. Kết quả kiểm nghiệm của Viện Dinh dưỡng Quốc gia cho thấy trong điều kiện nhiệt độ bình thường sau 02 năm thì hàm lượng Vitamin A trong sản phẩm chứa hàm lượng thấp nhất vẫn còn trên 80%.

Hiện nay QCVN cho dầu ăn thực vật tăng cường Vitamin A chưa có. Doanh nghiệp đồng thời phải thực hiện các quy định trước đó như QCVN cho sản phẩm thực phẩm bổ sung vi chất, chưa có hướng dẫn rõ ràng trong vấn đề ghi nhãn thực phẩm theo quy định sản phẩm bổ sung hay sản phẩm tăng cường theo Nghị định.

Ngoài ra, việc tăng cường vitamin A chỉ áp dụng đối với các loại dầu thực vật có chứa một trong các thành phần dầu đậu nành, dầu cọ, dầu hạt cải và dầu, trừ dầu thực vật dùng trong chế biến thực phẩm theo phương pháp công nghiệp. Tuy nhiên, khái niệm "dầu thực vật dùng trong chế biến thực phẩm theo phương pháp công nghiệp chưa cụ thể nên việc áp dụng quy định này gặp khó khăn trong việc phân định "phương pháp công nghiệp" hay "quy mô công nghiệp". Đồng thời, việc quy định loại trừ thực vật dùng trong chế biến thực phẩm theo phương pháp công nghiệp tạo sự không bình đẳng cho các cơ sở chế biến thực phẩm thủ công.

Bên cạnh đó, có nguy cơ tồn dư vitamin A không mong muốn khi chuyển đổi sản phẩm bắt buộc tăng cường và không bắt buộc tăng cường trên cùng một dây chuyền trong sản xuất.

Hiện nay, rất nhiều công ty sản xuất thực phẩm có sử dụng dầu thực vật để làm nguyên liệu trong quá trình chế biến thực phẩm tại công ty, theo đó, trong quy trình công nghệ chế biến sản phẩm thực phẩm, dầu thực vật không cần phải bổ sung vitamin A. Vì vậy, nếu tất cả các sản phẩm dầu (có thành phần là dầu cọ, dầu lạc, dầu nành) đều bổ sung vitamin A thì các công ty không thể chủ động được nguồn nguyên liệu dầu thực vật không có viatmin A đầu vào đáp ứng quy trình công nghệ sản xuất tại đơn vị, gây khó khăn trong quá trình triển khai sản xuất.

1. Doanh nghiệp kiến nghị khi áp dụng quy định “Muối dùng để ăn trực tiếp, dùng trong CBTP phải được tăng cường i-ốt”, một số loại thực phẩm như sản phẩm thủy sản; rau củ quả sấy khô, thịt gia cầm sấy, các sản phẩm từ ngũ cốc sấy; thịt chế biến, các loại bột gia vị, bột chế biến sẵn để làm các loại bánh ngọt và dùng trong chế biến các loại thực phẩm; các sản phẩm ăn ngay, ăn liền... khi bổ sung i-ốt với tính chất là một chất oxi hóa mạnh, nếu bổ sung vào muối thường thì không có phản ứng nhưng khi bổ sung vào thực phẩm và trải qua quá trình chế biến với nhiệt, ẩm và bảo quản thì i-ốt dễ dàng phản ứng với các thành phần trong thực phẩm làm các sản phẩm bị biến mùi, vị, màu sắc, ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng sản phẩm; điều này càng làm gia tăng nhiều chi phí sản xuất, giá thành của sản phẩm nhưng thành phẩm sau cùng cũng không có hoặc chỉ có rất ít i-ốt (nội dung này được doanh nghiệp gửi các kết quả kiểm nghiệm sản phẩm của Công ty CP Acecook Việt Nam, Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc Sản, Công ty TNHH Nam Phương V.N). [↑](#footnote-ref-1)
2. Hàm lượng vi chất dinh dưỡng khi được tăng cường vào thực phẩm được tính bằng đơn vị miligam hoặc microgam - rất nhỏ. Do đó, khi các thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng này (muối i-ốt, bột mỳ, dầu ăn) được sử dụng để làm nguyên liệu sản xuất các thực phẩm khác thì hàm lượng còn nhỏ hơn và các test kiểm nghiệm không đủ độ nhạy để phát hiện ra chứ không phải do i-ốt biến đổi nên không thể phát hiện được. Tuy nhiên, WHO và UNICEF đã đưa bằng chứng rằng dù ở dạng vết nhưng nhiều loại thực phẩm thì vẫn có hiệu quả cung cấp i-ốt cho nhu cầu của cơ thể ở mức tối thiếu, do nhu cầu vi chất dinh dưỡng là hằng định, hàng ngày nên cần được cung cấp đều đặn, thường xuyên. [↑](#footnote-ref-2)
3. Một nghiên cứu tại Indonesia cho thấy, muối i-ốt trong mì ăn liền đóng góp lần lượt 19%, 12% và 6,5% lượng chất dinh dưỡng i-ốt khuyến nghị ở trẻ em tuổi đi học, phụ nữ trong độ tuổi sinh sản và phụ nữ mang thai, bên cạnh đóng góp từ muối i-ốt là 49% 48% và 28%. Như vậy, có thể thấy, việc bắt buộc bổ sung i-ốt trong chế biến thực phẩm là cần thiết và quá trình gia công không làm mất đi quá nhiều i-ốt. [↑](#footnote-ref-3)
4. Doanh nghiệp cho rằng một số nhóm hàng sử dụng nguyên liệu chính là cá biển để chế biến đã rất giàu i-ốt tự nhiên như sản xuất nước mắm truyền thống của Việt Nam; việc bắt buộc phải dùng muối i-ốt để chế biến nước mắm không chỉ vừa gây tốn kém cho DN, làm biến đổi màu sắc, mùi vị của nước mắm truyền thống đang cần được giữ gìn, bảo tồn và phát huy mà còn không có lợi cho sức khỏe cộng đồng và khiến cho một số nước từ chối nhập khẩu (Nhật, Australia…), làm nước mắm Việt Nam thua chính trên sân nhà khi nước mắm Thái Lan được nhập và bán với giá rẻ hơn vì không phải tăng cường Iod (doanh nghiệp gửi kết quả kiểm nghiệm nước mắm không sử dụng muối bổ tăng cường Iod nhưng hàm lượng i-ốt trong nước mắm rất cao của Công ty CP Thương mại Khải Hoàn ở Phú Quốc). [↑](#footnote-ref-4)
5. Doanh nghiệp có sản xuất thực phẩm để xuất khẩu thì không thể sử dụng chung một nguyên liệu bột mì có tăng cường sắt và kẽm để vừa sản xuất sản phẩm nội địa và sản phẩm xuất khẩu vì vậy sẽ phát sinh thêm chi phí vệ sinh, quản lý việc xuất nhập, tăng chi phí sản xuất. Doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn từ khâu nhập nguyên liệu, vì Việt Nam phải nhập khẩu số lượng lớn bột mỳ từ các quốc gia khác. Ở các nước xuất khẩu bột mỳ không có quy định phải tăng cường sắt, kẽm vào bột nên khi các DN nhập khẩu đề nghị tăng cường thêm vi chất sắt kẽm, thì không được nhà cung cấp chấp thuận hoặc phải trả giá rất cao để họ sản xuất đơn hàng riêng cho Việt Nam. Song song đó, các DN nhập hạt lúa mỳ để sản xuất bột mỳ trong nước phải tăng cường vi chất sắt, kẽm theo quy định Việt Nam làm giá thành cao hơn, trong khi bột mỳ không tăng cường vi chất được nhập khẩu từ các nước vào tiêu thụ tại thị trường Việt Nam thì giá thành rẻ hơn, dẫn đến tình trạng cạnh tranh không công bằng về giá cho các DN sản xuất bột mỳ trong nước ngay chính trên sân nhà. Ngoài ra, nếu DN sử dụng các loại bột mỳ nhập khẩu chưa tăng cường vi chất thì phải tiến hành phối trộn vi chất sắt, kẽm với hàng trăm tấn chứa tại các Silo trước khi đưa vào sản xuất, làm gia tăng rất lớn chi phí và giá thành của sản phẩm. Bên cạnh đó, doanh nghiệp gặp khó khăn trong quản lý sản xuất và kiểm soát chất lượng sản phẩm vì liên tục chuyển đổi giữa việc sản xuất sản phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng và sản phẩm không tăng cường vì chất. Các sản phẩm khác nhau được sản xuất trên cùng một hệ thống dây chuyền sản xuất dẫn đến gia tăng rủi ro về nhiễm chéo, lãng phí thời gian và nhân công dừng máy và chi phí vệ sinh dây chuyền. [↑](#footnote-ref-5)
6. Báo cáo đánh giá 05 năm thực hiện Nghị định số 09/2016/NĐ-CP kèm theo Công văn số 8713/BCT-KHCN ngày 31/12/2021. [↑](#footnote-ref-6)
7. Theo Hiệp hội Mì ăn liền thế giới (WINA), Việt Nam hiện đứng thứ 3 về tiêu thụ mì gói trong năm 2020. 7 tỷ gói mì đã được tiêu thụ ở Việt Nam năm 2020 - tăng 29,47% so với năm 2019. Tính theo bình quân đầu người, Việt Nam cũng đang đứng thứ 2 thế giới khi mỗi người tiêu thụ khoảng hơn 72 gói mì/năm, chỉ xếp sau Hàn Quốc. [↑](#footnote-ref-7)